

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG/
HAI PHONG SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 231/CBTT-CKHP

No.: 231/CBTT-CKHP

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Hai Phong, August 05, 2026

V/v: CBTT BCTC giữa niên độ và BC tỷ lệ an
toàn tài chính đã được soát xét / Disclosure of
information on the reviewed Interim Financial
Statements and Financial Safety Ratio Reports

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- *State Securities Commission*
- *Vietnam Stock Exchange*
- *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét năm 2026 như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 2, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Hai Phong Securities Joint Stock Company announces the audited interim financial statements and financial safety ratio report for 2026 as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CTCP Chứng khoán Hải Phòng/ Hai Phong Securities Joint Stock Company**

- Mã chứng khoán/Stock code: **HAC**

- Địa chỉ/Address: **Số 7, lô 28A, Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, TP. Hải Phòng/ No. 7, Lot 28A, Le Hong Phong, Gia Viên Ward, Hai Phong City.**

- Điện thoại/Tel.: **0225.3842335**

Fax: **0225.3746266**

- Email: **haseco@haseco.vn**

Website: **https://haseco.vn/**

2. Nội dung của thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được ký vào ngày 04/08/2026 của Công ty CP Chứng khoán Hải

Phòng (có file đính kèm) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ; Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ; Báo cáo tình hình Biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

- The audited interim financial statements for the financial period from January 1, 2026 to June 30, 2026 signed on August 04, 2026 of Hai Phong Securities Joint Stock Company (with attached file) include: Report of the Board of Management; Audited report of the interim financial statements; Interim financial situation report; Interim performance report; Interim cash flow statement; Interim equity change report, Notes to the interim financial statements.

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2026 đã được soát xét và ký vào ngày 04/08/2026 (có file đính kèm) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Báo cáo soát xét; Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính; Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng, Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

- The financial safety ratio report as of June 30, 2026 was reviewed and signed on August 04, 2026 (with attached file) including: Report of the Board of Directors; Review report; Financial safety ratio report; Summary table of risk indicators and available capital, Explanation of financial safety ratio report.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that require explanation:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026/ The audit organization expressed an opinion other than an unqualified opinion on the Interim Financial Statements for the financial period from January 1, 2026 to June 30, 2026 :

☐ Có

☐ Yes

☒ Không

☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after audit, changing from loss to profit or vice versa:

☐ Có

☐ Yes

☒ Không

☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after

corporate income tax in the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có ☒ Yes ☐ Không ☐ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại/ Profit after tax in the reporting period incurred a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, and vice versa:

☐ Có ☐ Yes ☒ Không ☒ No

Công ty xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 lãi 24.587.261.114 đồng so với cùng kỳ năm 2025 lãi 43.032.559.524 đồng, biến động lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% như sau: Chủ yếu là do chỉ tiêu Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2025.

The Company hereby provides an explanation for the change in profit after tax for the first six months of 2026. Profit after tax for the first six months of 2026 amounted to VND 24,587,261,114, compared with VND 43,032,559,524 for the corresponding period of 2025, representing a decrease of more than 10%. The main reasons are the decrease in the gain/(loss) from the revaluation of FVTPL financial assets and the significant increase in corporate income tax expense during the first six months of 2026 compared with the same period of 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/08/2026 tại đường dẫn: <https://haseco.vn/tathongtin/cong-bo-thong-tin/>

This information was published on the company's website on 05/08/2026, as in the link: <https://haseco.vn/tathongtin/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/As above;
- Lưu: VT/ Archives: VT.

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOẢN
HẢI
PHÒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOẢN HẢI
PHÒNG
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=+
MST:0201657860, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN HẢI
PHÒNG, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026-08-05 18:35:47
Foxit Reader Version: 9.0.0

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được Ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CHỨNG KHOẢN
HẢI PHÒNG

Đoàn Thị Thúy

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026
đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 – 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 – 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	13 – 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	16
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	17 – 50

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: số 7 lô 28 A đường Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 75/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007).

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán mới nhất của Công ty là Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh công ty chứng khoán số 44/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 04 năm 2026 chuẩn y về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Tuấn Anh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm từ 27/01/2026), Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (Từ nhiệm ngày 06/03/2026) |
| - Ông Đào Lê Huy | Chủ tịch Hội đồng quản trị (Từ nhiệm ngày 26/01/2026) |
| - Ông Nguyễn Phi Long | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm thành viên Hội đồng quản trị độc lập (Bổ nhiệm ngày 06/03/2026) |
| - Bà Ngô Thị Song Ngân | Thành viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Ninh Lê Sơn Hải | Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 06/03/2026) |
| - Ông Nguyễn Bằng Khánh | Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (Bổ nhiệm ngày 06/03/2026) |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Ninh Lê Sơn Hải | Tổng Giám đốc |
| - Bà Ngô Thị Song Ngân | Phó Tổng Giám đốc |

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|------------|
| - Ông Nguyễn Bằng Khánh | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Phi Long | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày 27/01/2026 là Ông Đào Lê Huy - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Từ ngày 28/01/2026 đến ngày 10/03/2026 người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Tuấn Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Từ ngày 11/03/2026 và đến ngày lập báo cáo này người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Ninh Lê Sơn Hải - Chức danh: Tổng Giám đốc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/03/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động của vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động của vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



NINH LÊ SƠN HẢI
Tổng Giám đốc

333
ÔN
NH
M
3]
Đ
C
TY
IN
HOA
NG
HAI

Số: BC/BDO/2026..529

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.*

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng, được lập ngày 04/08/2026 từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất cứ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động của vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



NGUYỄN TUẤN ANH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1906-2023-038-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.025.344.035.232	391.303.031.786
I. Tài sản tài chính	110		2.022.457.105.227	389.176.162.738
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.6.1	4.316.034.551	147.451.440.806
1.1 Tiền	111.1		4.316.034.551	27.451.440.806
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	120.000.000.000
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.6.3.1	879.273.686.028	85.720.812.500
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.6.3.3	860.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	A.6.3.4	230.291.257.296	155.166.168.567
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.6.3.2	20.000.000.000	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116		(1.250.675.845)	(1.250.675.845)
7. Các khoản phải thu	117	A.6.4.1	30.536.471.882	3.166.015.731
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		30.536.471.882	3.166.015.731
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1.732.720.382	1.732.720.382
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		1.732.720.382	1.732.720.382
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		28.803.751.500	1.433.295.349
8. Trả trước cho người bán	118		222.535.115	30.797.335
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		501.297.166	402.591.418
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.6.4.2	299.219.416	221.732.608
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(1.732.720.382)	(1.732.720.382)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.886.930.005	2.126.869.048
1. Tạm ứng	131	A.6.8	874.000.000	89.444.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.6.5	1.549.908.699	897.775.822
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.6.9	413.948.784	461.948.784
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		41.978.761	65.285.890
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		7.093.761	612.414.552
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.968.563.446	10.220.480.919
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.808.955.086	3.327.623.350
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.6.6	2.597.765.570	2.022.683.834
- Nguyên giá	222		14.130.357.285	13.370.120.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(11.532.591.715)	(11.347.437.163)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.6.7	1.211.189.516	1.304.939.516
- Nguyên giá	228		19.500.092.880	19.500.092.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(18.288.903.364)	(18.195.153.364)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		10.159.608.360	6.892.857.569
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.6.9	288.661.800	111.856.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.6.5	3.615.173.378	1.212.298.465
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.6.10	6.255.773.182	5.568.702.904
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.039.312.598.678	401.523.512.705

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		704.196.842.487	90.945.017.628
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		704.196.842.487	90.945.017.628
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		680.000.000.000	80.000.000.000
1.1. Vay	312	A.6.15	680.000.000.000	80.000.000.000
2. Vay tài sản tài chính	314		-	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.6.11	211.094.372	240.586.136
4. Phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	319		-	-
5. Phải trả người bán	320	A.6.12	115.826.123	846.346.821
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.6.13	5.381.805.513	754.707.978
7. Phải trả người lao động	323		1.359.404.143	2.043.270.365
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		162.284.511	120.335.903
9. Chi phí phải trả	325	A.6.14	11.187.095.890	31.726.028
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	A.6.16	5.774.039.668	6.900.252.130
11. Dự phòng phải trả	330		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5.292.267	7.792.267
II. Nợ phải trả dài hạn			-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.335.115.756.191	310.578.495.077
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.335.115.756.191	310.578.495.077
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.6.17	1.291.713.900.000	291.763.900.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.291.810.960.000	291.810.960.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.291.810.960.000	291.810.960.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(50.000.000)	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		(47.060.000)	(47.060.000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		5.109.984.355	5.109.984.355
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5.109.984.355	5.109.984.355
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	A.6.18	33.181.887.481	8.594.626.367
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		34.206.746.138	2.006.651.673
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1.024.858.657)	6.587.974.694
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			2.039.312.598.678	401.523.512.705

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

		Đơn vị tính: VND		
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	A.6.19	69.430.579.966	69.430.579.966
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		129.176.390	29.176.390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4.706	4.706
8. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	A.6.20	32.675.770.000	35.034.810.000
9. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tại CTCK	009		-	-
10. TSTC chờ về của CTCK	010		400.000.000	-
11. TSTC sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. TSTC chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	A.6.21	1.668.569.600.000	120.000.000.000
13. TSTC được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	021	A.6.22	2.358.691.520.000	2.164.385.150.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.279.660.360.000	2.142.823.370.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		24.856.110.000	19.260.110.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		20.000.000.000	-
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		31.847.010.000	925.210.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		2.328.040.000	1.376.460.000
f. TSTC chờ cho vay	021.6		-	-
2. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	022		-	-
a. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa tạm giữ	022.4		-	-
3. TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. TSTC sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. TSTC chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư	025		-	-

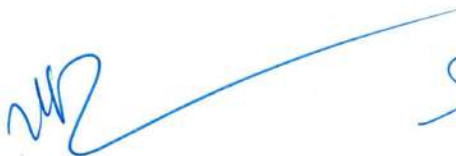
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Tiền gửi của khách hàng	026		
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		
à. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT CTCK QL	027.1		
b. Tiền gửi của NĐT về GDCK theo PT NHTM QL	027.2		
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		
8.1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		
8.2. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
9.1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK QL	032.1		
9.2. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2026



NGUYỄN THU HẰNG

Người lập biểu

VŨ THỊ THANH NGÀ

Kế toán trưởng



NINH LÊ SƠN HẢI

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

		Đơn vị tính: VND		
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		21.695.741.815	46.477.048.547
<i>a. Lãi bán các TSTC FVTPL</i>	01.1	B.6.25.1	15.118.442.474	39.481.015.247
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	B.6.25.1	5.784.690.060	6.996.029.300
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL</i>	01.3	B.6.25.2	792.609.281	4.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.6.25.2	34.955.879.911	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.6.25.3	12.244.777.024	5.885.897.732
1.4. Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.6.25.2	-	1.000.000.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.6.25.4	5.984.215.168	3.862.056.965
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	B.6.25.4	515.554.162	554.225.359
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.6.25.4	42.600.000	929.109.090
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.6.25.4	64.159.994	30.533.831
Cộng doanh thu hoạt động	20		75.502.928.074	58.738.871.524
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		15.067.262.034	37.489.525
<i>a. Lỗ bán các TSTC FVTPL</i>	21.1	B.6.25.1	1.351.480.000	-
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	B.6.25.1	13.397.523.411	31.293.877
<i>c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL</i>	21.3		318.258.623	6.195.648
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay	24		-	(185.722.618)
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.6.28	51.843.359	522.223.435
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.6.29	6.822.136.181	5.113.578.161
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.6.29	368.224.993	407.583.468
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.6.29	433.796.787	1.139.765.604
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động	40		22.743.263.354	7.034.917.575
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.6.26	421.693.002	319.381.204
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		421.693.002	319.381.204

Báo cáo tài chính giữa niên độ này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ này	Kỳ trước
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.6.27	13.037.123.286	1.147.589.007
4.3. Chi phí đầu tư khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính	60		13.037.123.286	1.147.589.007
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG	62	B.6.30	10.160.741.403	8.157.682.025
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		29.983.493.033	42.718.064.121
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		693.640	316.126.168
8.2. Chi phí khác	72		-	1.630.765
Cộng kết quả hoạt động khác	80		693.640	314.495.403
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		29.984.186.673	43.032.559.524
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		37.597.020.024	36.067.824.101
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7.612.833.351)	6.964.735.423
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.6.31	5.396.925.559	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		5.396.925.559	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		24.587.261.114	43.032.559.524
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		24.587.261.114	43.032.559.524
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
12.1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
12.2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	B.6.32	214,30	1.474,91

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2026



NGUYỄN THU HẰNG
Người lập biểu

VŨ THỊ THANH NGÀ
Kế toán trưởng



NINH LÊ SƠN HẢI
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		29.984.186.673	43.032.559.524
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(15.879.305.550)	268.050.269
- Khấu hao TSCĐ	03		309.015.666	299.094.480
- Các khoản dự phòng	04		-	(185.722.618)
- (-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		13.037.123.286	1.147.589.007
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(421.693.002)	(319.381.204)
- Dự thu tiền lãi	08		(28.803.751.500)	(673.529.396)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		13.397.523.411	31.293.877
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		13.397.523.411	31.293.877
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(5.784.690.060)	(6.996.029.300)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(5.784.690.060)	(6.996.029.300)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1.764.419.632.079)	(33.666.179.259)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(801.165.706.879)	(60.010.060.247)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(860.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(75.125.088.729)	34.760.322.178
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(20.000.000.000)	54.000.000.000
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1.433.295.349	1.106.110.674
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(98.705.748)	30.862.861
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(77.486.808)	32.760.742
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1.471.626.278)	(547.581.565)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*Theo phương pháp gián tiếp (Tiếp theo)*

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	(766.740.000)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(3.055.007.790)	860.541.945
- Thuế TNDN đã nộp	43	-	-
- Lãi vay đã trả	44	(1.881.753.424)	(995.882.429)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(922.258.478)	(60.001.313.480)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	41.948.608	39.818.802
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(141.200.104)	(553.103.464)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(683.866.222)	(796.705.317)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(1.140.869.976)	(810.209.959)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	13.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	(131.305.600)	(28.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.742.701.917.605)	2.669.695.111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(790.347.402)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	421.693.002	319.381.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(368.654.400)	319.381.204
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	999.950.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	770.000.000.000	54.600.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(170.000.000.000)	(35.050.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(14.834.250)	(57.882.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1.599.935.165.750	19.492.117.940
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(143.135.406.255)	22.481.194.255
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	147.451.440.806	69.082.052.156
Tiền	101.1	27.451.440.806	49.082.052.156
Các khoản tương đương tiền	101.2	120.000.000.000	20.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	4.316.034.551	91.563.246.411
Tiền	103.1	4.316.034.551	91.563.246.411
Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.673.788.271.480	1.143.675.924.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.787.496.440.150)	(975.183.143.560)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		118.263.153.610	(132.163.066.522)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	11		(349.317.414)	(379.434.407)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		42.536.446.723	92.107.658.923
15. Tiền chi của Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(42.651.774.340)	(92.136.741.896)
Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	20		4.090.339.909	35.921.196.938
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG				
<i>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ :</i>	<i>31</i>		<i>97.631.008.297</i>	<i>82.709.619.704</i>
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		93.734.053.332	80.593.635.630
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1.886.445.039	127.320.655
Tiền gửi của tổ chức phát hành	36		2.010.509.926	1.988.663.419
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG				
<i>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ :</i>	<i>41</i>		<i>101.721.348.206</i>	<i>118.630.816.642</i>
Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		99.791.036.272	113.747.838.906
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		35.129.625	2.923.397.290
Tiền gửi của tổ chức phát hành	46		1.895.182.309	1.959.580.446

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2026



NGUYỄN THU HẰNG
Người lập biểu

VŨ THỊ THANH NGÀ
Kế toán trưởng



NINH LÊ SƠN HẢI
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm			Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng		
A	B	1	2	3	4	5	6	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của CSH		291.810.960.000	291.810.960.000	-	-	1.000.000.000.000	50.000.000	1.291.760.960.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		291.810.960.000	291.810.960.000	-	-	1.000.000.000.000	-	1.291.810.960.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	50.000.000	(50.000.000)
2. Cổ phiếu quỹ		(47.060.000)	(47.060.000)	-	-	-	-	(47.060.000)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		5.109.984.355	5.109.984.355	-	-	-	-	5.109.984.355
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp		5.109.984.355	5.109.984.355	-	-	-	-	5.109.984.355
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(36.292.755.460)	8.594.626.367	43.032.559.524	-	32.200.094.465	7.612.833.351	33.181.887.481
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(36.262.448.501)	2.006.651.673	36.067.824.101	-	32.200.094.465	-	34.206.746.138
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(30.306.959)	6.587.974.694	6.964.735.423	-	-	7.612.833.351	(1.024.858.657)
TỔNG CỘNG		265.691.113.250	310.578.495.077	43.032.559.524	-	1.032.200.094.465	7.662.833.351	1.335.115.756.191
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	-	-	-



NGUYỄN THU HÀNG
Người lập biểu



VŨ THỊ THANH NGÀ
Kế toán trưởng



NINH LÊ SƠN HẢI
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty**

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải phòng ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 75/UBCK-GP cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007).

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán mới nhất của Công ty là Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh công ty chứng khoán số 44/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 04 năm 2026 chuẩn y về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Công ty có trụ sở tại: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty**Quy mô vốn Công ty**

Vốn điều lệ : 1.291.810.960.000 đồng (Một nghìn, hai trăm chín mươi mốt tỷ, tám trăm mười triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 129.181.096 (Một trăm hai mươi chín triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn, không trăm chín mươi sáu) cổ phần với mệnh giá 10.000 (mười nghìn) đồng/01 cổ phần.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 328, Võ Văn Kiệt, lầu 4, Center Garden, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, số 163 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội	Môi giới chứng khoán

Hạn chế đầu tư của Công ty

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC được ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, theo đó:

- Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản điều trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Nhân viên

Tại ngày 30/06/2026, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 50 người, tại ngày 31/12/2025 là 48 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động của vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của khách hàng (Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý, tiền gửi của tổ chức phát hành,...) được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoại bảng trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính FVTPL được xác định trên cơ sở thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a. Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Nó là một công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. Công ty chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn a, hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- (i) Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- (ii) Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định, thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty.

Khi Công ty bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, các tài sản tài chính này được phân loại lại về Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty, bao gồm cả khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định. Đối với các khoản tiền có kỳ hạn cố định, cần phân loại theo thời hạn dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá trên thị trường niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy thì sẽ không được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là giá mua vào thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khi bán các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty, “Giá mua” của các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Lỗ” và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

4.2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng (Kể cả mua qua các Sở GDCK hoặc không qua các Sở GDCK).

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty đánh giá xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì Công ty sẽ xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

4.2.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Ghi nhận ban đầu là Các khoản cho vay của Công ty khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. Công ty ghi nhận Các khoản cho vay trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của một công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản cho vay trong kỳ của Công ty bao gồm: khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định giá trị theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ. Những khoản cho vay này, bao gồm cả công cụ phái sinh là công nợ, sẽ được xác định theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các công nợ phái sinh liên quan đến và phải được thanh toán bằng cách chuyển giao một công cụ vốn chưa niêm yết mà giá trị của công cụ này không thể xác định một cách đáng tin cậy, sẽ được xác định theo giá gốc.
- Các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan.
- Các hợp đồng bảo lãnh tài chính.
- Các cam kết cung cấp các khoản cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường.

Các khoản cho vay được xác định giá trị theo chi phí phân bổ nếu đáp ứng được cả hai điều kiện sau đây:

- Tài sản được nắm giữ theo một mô hình kinh doanh có mục đích là nắm giữ tài sản để thu các dòng tiền ràng buộc theo hợp đồng.
- Các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính làm phát sinh các dòng tiền là các khoản thanh toán vốn gốc và lãi suất cho giá trị vốn gốc chưa thanh toán vào các ngày xác định.

Để áp dụng mục (b), lãi suất là số tiền bồi thường cho giá trị tiền tệ theo thời gian và rủi ro tín dụng liên quan đến giá trị vốn gốc chưa thanh toán trong một khoảng thời gian xác định.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty đánh giá xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính cho vay. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì Công ty sẽ xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các khoản cho vay vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

4.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và các tài sản tài chính phái sinh.

Ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính AFS khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính AFS mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng,...

Khi bán hoặc thu hồi khi đáo hạn tài sản tài chính AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty, giá mua của các tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tài sản tài chính AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trong trường hợp không có giá thị trường).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị thị trường phản ánh vào Chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý”, chi tiết “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán” của Báo cáo tình hình tài chính thuộc “Chỉ tiêu của TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý”.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá trị thị trường phản ánh vào Chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý”, chi tiết “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán” của Báo cáo tình hình tài chính thuộc “Chỉ tiêu của TK 4121 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý”.
- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá trị thị trường ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại Chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý”.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cần đánh giá xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm tài sản tài chính AFS. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này thì Công ty sẽ phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính AFS vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ

Lỗ suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (Nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

4.2.5. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản, hoặc
 - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu thanh toán.

4.2.6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn; các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các tài sản nhận thế chấp.

Bằng chứng khách quan cho thấy việc suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính bao gồm các dữ liệu thu thập được của người nắm giữ tài sản về các sự kiện lỗ sau: Khó khăn trọng yếu về tài chính của Tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước, vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn, bên cho vay đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà bên cho vay không thể xem xét hơn được, khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là rất cao, thiếu một thị trường hoạt động cho tài sản tài chính do các khó khăn về tài chính,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm TSTC đã lập và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (Do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

Đối với các tài sản nhận thế chấp, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp), dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được lập.

Điều kiện để trích lập khoản dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp là:

- Các tài sản tài chính nhận thế chấp được Công ty nhận thế chấp theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán.
- Được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán mà tại thời điểm đánh giá lại để lập Báo cáo tài chính có giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được (giá thị trường hoặc giá trị hợp lý) giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán. Phần chênh lệch tăng/giảm được ghi nhận tăng/hoàn nhập “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh”.

4.2.7. Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.2.8. Nguyên tắc phân loại lại tài sản tài chính***Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)” hoặc chỉ tiêu “Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)” khi phân loại lại”.

Phân loại lại do thay đổi dự định nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Nếu tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại vào nhóm cho vay và phải thu, trong một số trường hợp đặc biệt hoặc nhóm tiền và các khoản tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)” hoặc chỉ tiêu “Lỗ và ghi nhận chênh lệch giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)” khi phân loại lại”.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Khung khấu hao</u>
Phương tiện vận tải	10 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 08 năm
Thiết bị quản lý	03 – 08 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị bản quyền, phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch chứng khoán, website công ty và các hệ thống phần mềm quản lý khác mà các phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền, phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 đến 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn là khoản tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu**4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính**

Phải thu bán các tài sản tài chính: Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm toàn bộ giá trị phải thu về bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (Không qua các Sở Giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này. Nợ phải thu về bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính bao gồm tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán. Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chỉ bao gồm các khoản phải thu liên quan tới “Thu nhập khác”.

4.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc ghi giảm chi phí (khi hoàn nhập).

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí trả trước được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ 6 tháng đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: Chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê văn phòng, chi phí thuê dịch vụ và chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả****4.8.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán chỉ bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty.

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phải được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Công ty chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào chỉ phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có các cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của Công ty.

4.8.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.8.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Công ty tính toán và xác định số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định áp dụng đối với Công ty hoặc thực hiện thu thuế tại nguồn theo quy định và kịp thời phản ánh số thuế phải nộp. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế, phí và lệ phí phải nộp là nghĩa vụ của Công ty.

Công ty phải theo dõi chi tiết từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp Nhà nước.

+ Thuế giá trị gia tăng (GTGT): *Hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán khác theo quy định không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.*

+ Các khoản thuế mà Công ty phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Người lao động bao gồm:

Thuế Thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công.

Công ty thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

+ Các khoản thuế mà Công ty phải thu hộ Ngân sách Nhà nước từ Nhà đầu tư bao gồm:

Thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển nhượng chứng khoán.

Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn.

Công ty thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế Thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay cho cá nhân theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Chi phí phải trả trong hoạt động của Công ty bao gồm các khoản sau: chi phí điện nước, cước dịch vụ internet, văn phòng phẩm và các chi phí hoạt động khác. Các chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế hóa đơn, chứng từ nhận được sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác**

Các khoản phải trả, phải nộp khác là các khoản phải trả không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả tiền nộp tiền mượn, nộp tiền sai tài khoản và các khoản phải trả khác.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu hay phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

Tổng thu nhập, doanh thu tính trong Chỉ tiêu này gồm: Doanh thu của hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản ghi giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (Nếu có); Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài chính của Công ty, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

Các khoản chi phí được tính trong Chỉ tiêu này, gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các TSTC và chi phí đi vay, các khoản lập dự phòng, chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý Công ty, chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của tài sản tài chính AFS sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan hiện hành quy định đối với công ty chứng khoán, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập****4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**

Doanh thu, thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty. Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Doanh thu bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch).

Cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty: FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (Tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở Giao dịch chứng khoán, trang web của Tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuters). Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (Tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của Công ty.

Lãi cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán, tính và ghi nhận thu nhập của Công ty phù hợp với cơ sở các cam kết của khách hàng đối với khoản vay về lãi suất và thời gian sử dụng tài sản của Công ty.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu;
- Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán;
- Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng (Nhà đầu tư và các tổ chức khác) được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng;
- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của Công ty được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động. Doanh thu này bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới Công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí khác thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi Công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

luật chứng khoán cho khách hàng. Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán, gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán cho khách hàng; Thực hiện thanh toán các giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Cung cấp dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng theo yêu cầu của Tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: Là số phí Công ty được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho Nhà đầu tư đã thực hiện trong kỳ kế toán.

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác và chi phí khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty bao gồm: Thu nhập từ việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ, Thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác, như thu tiền bồi thường của bên thứ 3 để bù đắp cho tài sản bị tổn thất,...

Các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của Công ty, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế,....

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định. Lãi tiền gửi không cố định tính trên cơ sở các cam kết đối với khoản tiền gửi không cố định và lãi suất.

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí tài chính thực tế đã phát sinh (Không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của Công ty hoặc trích trước. Chi phí tài chính của Công ty trong kỳ gồm: chi phí lãi vay.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính bao gồm: Lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính của Công ty, chi phí (Hoặc hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính hoặc các tài sản tài chính đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách,...).

Chi phí quản lý của Công ty được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty theo quy định.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng. Tại ngày 30/06/2026, Công ty không còn số dư phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi Bộ phận ngân quỹ/ Bộ phận Nguồn vốn và kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.

Công ty chỉ thực hiện cho vay, ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại 30/06/2026:

Khoản mục	Quá hạn	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính					
Tiền	-	4.316.034.551	-	-	4.316.034.551
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	879.273.686.028	-	-	879.273.686.028
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	860.000.000.000	-	-	860.000.000.000
Các khoản phải thu	-	32.433.523.579	-	-	32.433.523.579
Các khoản cho vay	-	230.291.257.296	-	-	230.291.257.296
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	413.948.784	288.661.800	-	702.610.584
Tài sản dài hạn khác - Quỹ bù trừ	-	-	-	-	-
Cộng	-	2.026.728.450.238	288.661.800	-	2.027.017.112.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản mục	Quá hạn	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	680.000.000.000	-	-	680.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	211.094.372	-	-	211.094.372
Phải trả người bán	-	115.826.123	-	-	115.826.123
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	5.381.805.513	-	-	5.381.805.513
Phải trả người lao động	-	1.359.404.143	-	-	1.359.404.143
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	162.284.511	-	-	162.284.511
Chi phí phải trả	-	11.187.095.890	-	-	11.187.095.890
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	5.774.039.668	-	-	5.774.039.668
Cộng	-	704.191.550.220	-	-	704.191.550.220
Chênh lệch thanh khoản thuần	-	1.322.536.900.018	288.661.800	-	1.322.825.561.818

5.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này cũng như đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về yếu tố của các công cụ tài chính trong tương lai.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản cho vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá của các công cụ tài chính (giá cổ phiếu, giá trái phiếu) là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công cụ tài chính đã niêm yết và chưa niêm yết của Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các công cụ tài chính. Công ty quản lý rủi ro về giá công cụ tài chính bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa các danh mục đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công cụ tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là không đáng kể, do đó rủi ro về giá cổ phiếu là rất nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

A.6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty Chứng khoán	4.312.120.545	23.967.249.174
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.914.006	3.484.191.632
Các khoản tương đương tiền	-	120.000.000.000
Cộng	4.316.034.551	147.451.440.806

A.6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Kỳ này		Kỳ trước	
	Khối lượng GD thực hiện	Giá trị KL GD thực hiện	Khối lượng GD thực hiện	Giá trị KL GD thực hiện
khoán	78.314.004	4.270.266.130.200	7.007.500	226.413.950.000
Cổ phiếu	12.228.304	312.220.655.200	7.007.500	226.413.950.000
Trái phiếu	30.805.700	3.591.706.275.000	-	-
Chứng khoán khác	35.280.000	366.339.200.000	-	-
Cửa nhà đầu tư	141.701.198	3.461.284.711.630	147.859.726	2.118.859.067.960
Cổ phiếu	141.701.198	3.461.284.711.630	147.859.726	2.118.859.067.960
Cộng	220.015.202	7.731.550.841.830	154.867.226	2.345.273.017.960

A.6.3. Các loại tài sản tài chính

6.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	78.235.594.957	77.210.736.300	79.132.837.806	85.720.812.500
Trái phiếu (*)	459.120.000.000	459.120.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	342.942.949.728	342.942.949.728	-	-
Cộng	880.298.544.685	879.273.686.028	79.132.837.806	85.720.812.500

(*) Trong đó 450.000.000.000 đồng trái phiếu EVF đã cầm cố cho khoản vay được thuyết minh tại A.6.15.

6.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng chỉ quỹ	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****6.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Công ty tài chính tổng hợp cổ phần điện lực	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-
Cộng	860.000.000.000	860.000.000.000	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã cầm cố cho khoản vay được thuyết minh tại A.6.15.

6.3.4. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	224.547.116.988	223.296.441.143	141.961.746.718	140.711.070.873
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng	5.744.140.308	5.744.140.308	13.204.421.849	13.204.421.849
Cộng	230.291.257.296	229.040.581.451	155.166.168.567	153.915.492.722

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng

B 09a - CTCK
Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

6.3.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ					
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tài sản tài chính	880.298.544.685	879.273.686.028	1.033.956.713	2.058.815.370	879.273.686.028	79.132.837.806	85.720.812.500	6.591.846.953	3.872.259	85.720.812.500
FVTPL										
Cổ phiếu niêm yết	78.235.594.957	77.210.736.300	1.033.956.713	2.058.815.370	77.210.736.300	79.132.837.806	85.720.812.500	6.591.846.953	3.872.259	85.720.812.500
EIB	44.931.500.000	45.465.000.000	533.500.000	-	45.465.000.000	41.450.000.000	42.600.000.000	1.150.000.000		42.600.000.000
VCI	7.905.000.000	7.305.000.000	-	600.000.000	7.305.000.000	-	-	-	-	-
MWG	3.860.000.000	3.905.000.000	45.000.000	-	3.905.000.000	-	-	-	-	-
HPG	10.982.500.000	10.252.000.000	-	730.500.000	10.252.000.000	-	-	-	-	-
PVT	3.571.961.111	2.977.500.000	-	594.461.111	2.977.500.000	-	-	-	-	-
VCB	6.350.000.000	6.220.000.000	-	130.000.000	6.220.000.000	-	-	-	-	-
TSJ	-	-	-	-	-	37.042.050.000	42.416.970.000	5.374.920.000		42.416.970.000
Cổ phiếu còn lại	634.633.846	1.086.236.300	455.456.713	3.854.259	1.086.236.300	640.787.806	703.842.500	66.926.953	3.872.259	703.842.500
Trái phiếu	459.120.000.000	459.120.000.000	-	-	459.120.000.000	-	-	-	-	-
Trái phiếu EVF	450.000.000.000	450.000.000.000	-	-	450.000.000.000	-	-	-	-	-
Trái phiếu CII	9.120.000.000	9.120.000.000	-		9.120.000.000	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	342.942.949.728	342.942.949.728	-	-	342.942.949.728	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-	-	-	-
AFS										
Chứng chỉ quỹ	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6.3.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				
Các khoản đầu tư HTM	860.000.000.000	860.000.000.000	-	-	860.000.000.000	-	-	-
Công ty tài chính tổng hợp cổ phần điện lực	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000	-	-	-
Các khoản cho vay	230.291.257.296	230.291.257.296	-	-	229.040.581.451	155.166.168.567	-	1.250.675.845
Cho vay hoạt động ký quỹ	224.547.116.988	224.547.116.988	-	-	223.296.441.143	141.961.746.718	-	1.250.675.845
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK	5.744.140.308	5.744.140.308	-	-	5.744.140.308	13.204.421.849	-	-
Cộng	2.010.589.801.981	2.009.564.943.324	1.033.956.713	3.309.491.215	2.008.314.267.479	234.299.006.373	6.591.846.953	1.254.548.104
						240.886.981.067		239.636.305.222



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A.6.4 Các khoản phải thu****6.4.1 Các khoản phải thu từ TSTC**

Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận

Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.732.720.382	1.732.720.382
28.803.751.500	1.433.295.349
30.536.471.882	3.166.015.731

6.4.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
299.219.416	221.732.608
299.219.416	221.732.608

A.6.5 Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ

Thuê văn phòng

Chi phí thuê phần mềm

Chi phí khác

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.549.908.699	897.775.822
799.163	8.096.502
284.573.784	142.925.508
533.333.336	456.250.000
731.202.416	290.503.812

b) Dài hạn

Công cụ dụng cụ

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí thuê dịch vụ

Chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.615.173.378	1.212.298.465
270.482.243	127.402.373
817.961.254	635.266.539
1.777.603.724	-
749.126.157	449.629.553
5.165.082.077	2.110.074.287

A.6.6 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**NGUYÊN GIÁ**

Số đầu kỳ

- Mua trong kỳ

- Thanh lý tài sản

Số cuối kỳ

Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
13.053.459.584	316.661.413	13.370.120.997
790.347.402	-	790.347.402
-	(30.111.114)	(30.111.114)
13.843.806.986	286.550.299	14.130.357.285

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu kỳ

- Khấu hao trong kỳ

- Thanh lý tài sản

Số cuối kỳ

11.097.424.782	250.012.381	11.347.437.163
208.739.382	6.526.284	215.265.666
-	(30.111.114)	(30.111.114)
11.306.164.164	226.427.551	11.532.591.715

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu kỳ

Số cuối kỳ

1.956.034.802	66.649.032	2.022.683.834
2.537.642.822	60.122.748	2.597.765.570

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

10.016.714.733 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố cho vay:

0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A.6.7 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	3.728.764.540	15.771.328.340	19.500.092.880
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	3.728.764.540	15.771.328.340	19.500.092.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	2.423.825.024	15.771.328.340	18.195.153.364
- Khấu hao trong kỳ	93.750.000	-	93.750.000
- Thanh lý tài sản	-	-	-
Số cuối kỳ	2.517.575.024	15.771.328.340	18.288.903.364
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	1.304.939.516	-	1.304.939.516
Số cuối kỳ	1.211.189.516	-	1.211.189.516

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 18.000.092.880 đồng

Nguyên giá TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

A.6.8 Tạm ứng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tạm ứng bên thứ ba	874.000.000	89.444.000
Vũ Thị Ngọc Lan	859.000.000	1.944.000
Cán bộ nhân viên khác	15.000.000	87.500.000
Tạm ứng bên có liên quan	-	-
Cộng	874.000.000	89.444.000

A.6.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	413.948.784	461.948.784
Đặt cọc thuê văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh	162.875.196	162.875.196
Đặt cọc thuê văn phòng hội sở	231.073.588	231.073.588
Các khoản đặt cọc khác	20.000.000	68.000.000
b) Dài hạn	288.661.800	111.856.200
Đặt cọc thuê văn phòng Chi nhánh Hà Nội	240.661.800	111.856.200
Các khoản đặt cọc khác	48.000.000	-
Cộng	702.610.584	573.804.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A.6.10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.821.469.212	4.371.296.738
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.314.303.970	1.077.406.166
Cộng	6.255.773.182	5.568.702.904

Theo quyết định số 40/QĐ - VSD ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liên trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2.500.000.000 đồng.

Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 đồng.

A.6.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	147.224.863	177.382.913
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC)	63.869.509	63.203.223
Cộng	211.094.372	240.586.136

A.6.12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả chi phí bảo trì phần mềm	-	750.000.000
Phải trả khác	115.826.123	96.346.821
Cộng	115.826.123	846.346.821

A.6.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT	3.292.809	3.674.533
Thuế TNCN	594.001.697	751.033.445
Thuế TNDN	4.784.511.007	-
Cộng	5.381.805.513	754.707.978

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ

	Số đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	3.674.533	9.675.157	10.056.881	3.292.809
Thuế TNCN	751.033.445	2.975.097.231	3.132.128.979	594.001.697
Thuế TNDN	-	4.784.511.007	-	4.784.511.007
Cộng	754.707.978	7.769.283.395	3.142.185.860	5.381.805.513

A.6.14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	11.187.095.890	31.726.028
Chi phí hoạt động phải trả	-	-
Cộng	11.187.095.890	31.726.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A.6.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bên thứ ba	80.000.000.000	80.000.000.000	770.000.000.000	170.000.000.000	680.000.000.000	680.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội	70.000.000.000	70.000.000.000	90.000.000.000	160.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Sở giao dịch I (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	100.000.000.000	10.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty tài chính tổng hợp cổ phần điện lực (2)	-	-	450.000.000.000		450.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hà Thành (3)	-	-	60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN/PGD Ngô Quyền (4)	-	-	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000
Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000	770.000.000.000	170.000.000.000	680.000.000.000	680.000.000.000

Thông tin về các khoản vay

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/203174/HĐTD ngày 03/12/2025 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 300 tỷ. Thời gian duy trì hạn mức thấu chi tối đa đến hết ngày 31/05/2026. Lãi suất theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ và được điều chỉnh 03 tháng/lần theo Thông báo của Ngân hàng. Bổ sung vốn lưu động đầu tư, kinh doanh trái phiếu Chính phủ, giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật và giấy chứng nhận đăng ký hoạt động. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi mở tại Ngân hàng.
- (2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01A/2026/HĐTDHDM-DN/EVVF-HCM ngày 27/03/2026 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 450 tỷ. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Lãi suất cho vay 8,5%/năm có định trong thời gian hiệu lực của hợp đồng tín dụng. Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh mua bán Trái phiếu Chính Phủ và trái phiếu được Chính phủ Bảo lãnh. Tài sản đảm bảo là 4.500 Trái phiếu EVF12601 của Công ty tài chính tổng hợp cổ phần điện lực phát hành.
- (3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2026/203174/HĐTD ngày 13/03/2026 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 100 tỷ. Thời gian duy trì hạn mức thấu chi tối đa đến hết ngày 31/05/2026. Lãi suất theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ và được điều chỉnh 03 tháng/lần theo Thông báo của Ngân hàng. Bổ sung vốn lưu động đầu tư, kinh doanh trái phiếu Chính phủ, giấy tờ có giá và chứng khoán khác (trừ cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và các chứng khoán khác có thể chuyển đổi thành cổ phiếu) và các nhu cầu vốn lưu động khác. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi mở tại Ngân hàng.
- (4) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 81/26/HĐCV ngày 17/06/2026 với hạn mức cấp tín dụng tối đa 200 tỷ. Thời gian duy trì hạn mức từ ngày 17/06/2026 đến ngày 17/06/2027. Lãi suất theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ và theo từng giấy nhận nợ. Bổ sung vốn lưu động đầu tư, kinh doanh trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương Hà Nội/TP.HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

A.6.16. Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cổ tức cho cổ đông của CTCK	5.765.194.210	5.780.028.460
Phải trả cổ tức cho cổ đông - cổ đông đã lưu ký	28.000	28.000
Phải trả quyền mua phát hành thêm	-	1.011.930.000
Các khoản phải trả khác	8.817.458	108.265.670
Cộng	5.774.039.668	6.900.252.130

A.6.17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các cổ đông khác	1.291.810.960.000	291.810.960.000
Cộng	1.291.810.960.000	291.810.960.000
Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.181.096	29.181.096
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	129.181.096	29.181.096
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	129.181.096	29.181.096
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.706	4.706
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.706	4.706
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.176.390	29.176.390
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	129.176.390	29.176.390
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

A.6.18. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	34.206.746.138	2.006.651.673
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.024.858.657)	6.587.974.694
Cộng	33.181.887.481	8.594.626.367

A.6.19. Nợ khó đòi đã được xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu bán các tài sản tài chính	62.929.009.770	62.929.009.770
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	982.570.196	982.570.196
Ứng trước cho người bán	5.519.000.000	5.519.000.000
Cộng	69.430.579.966	69.430.579.966

A.6.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam của Công ty Chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Sàn HOSE	31.650.000.000	20.000.000.000
Sàn UpCom	1.024.410.000	15.033.410.000
Đại chúng chưa niêm yết	1.360.000	1.400.000
Cộng	32.675.770.000	35.034.810.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****A.6.21. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam của Công ty Chứng khoán**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn	860.000.000.000	120.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	329.449.600.000	-
Chứng chỉ quỹ	20.000.000.000	-
Trái phiếu	459.120.000.000	-
Cộng	1.668.569.600.000	120.000.000.000

A.6.22. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.279.660.360.000	2.142.823.370.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	24.856.110.000	19.260.110.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	20.000.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	31.847.010.000	925.210.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.328.040.000	1.376.460.000
Cộng	2.358.691.520.000	2.164.385.150.000

A.6.23. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	99.826.165.897	95.620.498.371
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	99.791.036.272	93.734.053.332
Tiền gửi bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán	35.129.625	1.886.445.039
- Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT trong nước	5.918.960	1.885.154.206
- Tiền gửi bù trừ, thanh toán GDCK NĐT nước ngoài	29.210.665	1.290.833
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	1.895.182.309	2.010.509.926
Cộng	101.721.348.206	97.631.008.297

A.6.24. Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	99.826.165.897	95.620.498.371
Của Nhà đầu tư trong nước	99.796.955.232	95.619.207.538
Của Nhà đầu tư nước ngoài	29.210.665	1.290.833
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.895.182.309	2.010.509.926
Cộng	101.721.348.206	97.631.008.297

Địa chỉ: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

B.6.25 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ

6.25.1 Lãi bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quần	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tại thời điểm bán	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Cổ phiếu niêm yết	5.932.104	26.168	155.231.345.200	143.359.647.849	11.871.697.351	1.015.247
Cổ phiếu chưa niêm yết	16.640.000	10.411	173.236.000.000	173.103.200.000	132.800.000	-
Trái Phiếu	2.100.000	119.052	250.009.700.000	249.693.900.000	315.800.000	-
Giấy tờ có giá	16.035.277	136.982	2.196.546.821.692	2.193.748.676.569	2.798.145.123	39.480.000.000
Cộng	40.707.381		2.775.023.866.892	2.759.905.424.418	15.118.442.474	39.481.015.247

6.25.1 Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quần	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tại thời điểm bán	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Cổ phiếu niêm yết	300.000	22.431	6.729.405.000	7.797.500.000	(1.068.095.000)	1.015.247
Trái phiếu	13.255.000	99.306	1.316.299.645.000	1.316.583.030.000	(283.385.000)	-
Cộng	13.555.000		1.323.029.050.000	1.324.380.530.000	(1.351.480.000)	-

6.25.1 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
Cổ phiếu niêm yết	78.235.594.957	77.210.736.300	(1.024.858.657)	6.587.974.694	(7.612.833.351)	5.784.690.060	13.397.523.411
Trái phiếu	459.120.000.000	459.120.000.000	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	342.942.949.728	342.942.949.728	-	-	-	-	-
Cộng	880.298.544.685	879.273.686.028	(1.024.858.657)	6.587.974.694	(7.612.833.351)	5.784.690.060	13.397.523.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)****6.25.2. Lãi phát sinh từ các tài sản tài chính và HTM**

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	792.609.281	4.000
Từ các khoản đầu tư HTM	34.955.879.911	-
Từ tài sản tài chính AFS	-	1.000.000.000
Cộng	35.748.489.192	1.000.004.000

6.25.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lãi hoạt động Margin	11.571.890.557	5.585.208.626
Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước	672.886.467	300.689.106
Cộng	12.244.777.024	5.885.897.732

6.25.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.984.215.168	3.862.056.965
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	42.600.000	929.109.090
Doanh thu lưu ký chứng khoán	515.554.162	554.225.359
Doanh thu khác	64.159.994	30.533.831
Cộng	6.606.529.324	5.375.925.245

B.6.26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu lãi tiền gửi	421.693.002	319.381.204
Cộng	421.693.002	319.381.204

B.6.27. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	13.037.123.286	1.147.589.007
Cộng	13.037.123.286	1.147.589.007

B.6.28. Chi phí hoạt động tự doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	51.843.359	522.223.435
Cộng	51.843.359	522.223.435

B.6.29. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.822.136.181	5.113.578.161
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	368.224.993	407.583.468
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	433.796.787	1.139.765.604
Cộng	7.624.157.961	6.660.927.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)****B.6.30. Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý và các khoản khác theo lương	6.755.060.070	4.721.010.114
Chi phí văn phòng phẩm	-	2.974.998
Chi phí công cụ, dụng cụ	168.050.275	72.659.838
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.688.825	39.271.758
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	625.410.416	345.147.950
Chi phí khác	2.583.531.817	2.972.617.367
Cộng	10.160.741.403	8.157.682.025

B.6.31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	29.984.186.673	43.032.559.524
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	7.982.312.041	(6.964.735.423)
Các khoản điều chỉnh tăng	13.982.982.501	31.293.877
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.000.670.460)	(6.996.029.300)
Lỗ lũy kế được kết chuyển	(10.981.870.919)	(36.067.824.101)
Thu nhập chịu thuế	26.984.627.795	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập phải nộp	5.396.925.559	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

B.6.32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.587.261.114	43.032.559.524
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	24.587.261.114	43.032.559.524
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	114.731.946	29.176.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	214,30	1.474,91

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	29.176.390	29.176.390
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm, chuyển đổi lưu hành bình quân trong kỳ	85.555.556	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	114.731.946	29.176.390

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 7, lô 28A Đường Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành Phố Hải Phòng

B 09a - CTCK

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

E. BÁO CÁO BỘ PHẬN

E.6.33 Báo cáo bộ phận

Hoạt động môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho vay ký quỹ và tự doanh tại khu vực Hải Phòng tạo ra doanh thu và lợi nhuận chủ yếu cho Công ty, trong khi hoạt động kinh doanh tại các khu vực khác chỉ tạo ra doanh thu từ cho vay ký quỹ nhưng chiếm tỷ trọng thấp trong tổng doanh thu và lợi nhuận toàn công ty. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý. Do đó, Ban Giám đốc không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động cho vay ký quỹ	Hoạt động tự doanh	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu hoạt động ra bên ngoài	6.499.769.330	12.244.777.024	56.651.621.726	106.759.994	-	75.502.928.074
Doanh thu hoạt động giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu hoạt động	6.499.769.330	12.244.777.024	56.651.621.726	106.759.994	-	75.502.928.074
Chi phí hoạt động	7.190.361.174	-	15.119.105.393	433.796.787	-	22.743.263.354
Kết quả hoạt động theo bộ phận	(690.591.844)	12.244.777.024	41.532.516.333	(327.036.793)	-	52.759.664.720
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						10.160.741.403
Kết quả hoạt động						42.598.923.317
Doanh thu tài chính						421.693.002
Chi phí tài chính						13.037.123.286
Thu nhập khác						693.640
Chi phí khác						-
Chi phí thuế TNDN hiện hành						5.396.925.559
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						24.587.261.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**E.6.34 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****E.6.34.1 Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty hiện có cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thuê văn phòng hội sở	817.528.602	1.003.216.500
Tiền thuê văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	362.211.610	378.949.032
Tiền thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	624.607.974	427.006.800
Cộng	1.804.348.186	1.809.172.332

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 05/2021/TA-HASECO ngày 31 tháng 10 năm 2021 và Phụ lục số 01/2025/TA-HASECO ngày 01 tháng 07 năm 2025 điều chỉnh việc thuê 558,5 m² tại số 07 lô 28A đường Lê Hồng Phong, khu đô thị mới ngã năm sân bay Cát Bi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng làm văn phòng công ty, điều chỉnh thời gian thuê từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026 với đơn giá 93.691.196 đồng/tháng.

- Hợp đồng thuê văn phòng số 07/HĐTVP/REC/CDC ngày 01/04/2023 và Phụ lục số 06 ngày 01 tháng 04 năm 2026 điều chỉnh về việc thuê 127,6 m² tại Tòa nhà văn phòng thuộc cao ốc Central Garden tại 328 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh, thời gian thuê gia hạn thêm 01 năm kể từ ngày 01/04/2026 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2027 với đơn giá 56.669.457 đồng/tháng.

- Hợp đồng thuê văn phòng giữa bà Nguyễn Thị Hồng Vân và ông Lê Anh Dũng với Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng ngày 03/02/2026 về việc thuê 205 m² tại Tầng 3, số 163 Phố Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội thời gian kể từ ngày 16/03/2026 đến ngày 15/03/2031 với đơn giá thuê là 2.460 USD/tháng.

E.6.34.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

E.6.34.3 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm từ 27/01/2026), Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (Từ ngày 26/06/2025 đến ngày 06/03/2026)
Ông Đào Lê Huy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Từ ngày 26/06/2025 đến ngày 26/01/2026)
Ông Nguyễn Phi Long	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm thành viên Hội đồng quản trị độc lập (Bổ nhiệm ngày 06/03/2026) kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán (Bổ nhiệm ngày 06/03/2026).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

E.6.34.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Ninh Lê Sơn Hải	Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 06/03/2026)
Bà Ngô Thị Song Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bằng Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (Bổ nhiệm ngày 06/03/2026) kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (Bổ nhiệm ngày 06/03/2026)
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Giám đốc Chi nhánh HCM
Bà Lương Thị Mai Phương	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Kế toán trưởng
Bà Đoàn Thị Thúy	Người được Ủy quyền công bố thông tin
Ông Chu Việt Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 21/09/2024 và từ nhiệm ngày 26/06/2025)
Bà Lý Thị Thu Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 21/09/2024 và từ nhiệm ngày 26/06/2025)
Ông Lê Ngọc Hải	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 21/09/2024 và từ nhiệm ngày 26/06/2025)
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 21/09/2024 và từ nhiệm ngày 26/06/2025)
Ông Phạm Minh Hiếu	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/09/2024 và từ nhiệm ngày 26/06/2025)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/09/2024 và từ nhiệm ngày 26/06/2025)
Ông Lê Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 21/09/2024 và từ nhiệm ngày 26/06/2025)

Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Lương, thưởng, thù lao	447.272.727	-
Ông Đào Lê Huy	Thù lao	57.272.727	-
Ông Nguyễn Phi Long	Lương, thưởng, thù lao	305.454.545	-
Ông Ninh Lê Sơn Hải	Lương, thưởng, thù lao	540.368.181	263.275.000
Bà Ngô Thị Song Ngân	Lương, thưởng, thù lao	534.672.725	69.893.636
Ông Nguyễn Bằng Khánh	Thù lao	76.363.636	-
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Lương, thưởng, thù lao	264.097.503	329.420.908
Bà Lương Thị Mai Phương	Lương, thưởng	405.087.885	203.740.000
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Lương, thưởng, thù lao	298.689.091	241.830.000
Bà Đoàn Thị Thúy	Lương, thưởng, thù lao	169.600.000	154.770.000
Ông Chu Việt Hà	Thù lao	-	47.495.455
Bà Lý Thị Thu Hà	Lương, thưởng, thù lao	-	311.325.455
Ông Lê Ngọc Hải	Thù lao	-	47.495.455
Bà Nguyễn Thị Mai	Lương, thưởng, thù lao	-	248.982.728
Ông Phạm Minh Hiếu	Thù lao	-	29.700.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thù lao	-	29.700.000
Ông Lê Tuấn	Thù lao	-	29.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Giao dịch khác với bên liên quan**

Trong kỳ tài chính từ 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phát sinh giao dịch khác với bên có liên quan như sau:

Họ tên bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Ninh Lê Sơn Hải	Phí giao dịch, phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán	629.494	-
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Phí lưu ký	10.946	-
Bà Đoàn Thị Thúy	Phí lưu ký	87.348	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày 30/06/2026 không có số dư với bên liên quan.

E.6.34.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2025 đã soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2026



NGUYỄN THU HẰNG
Người lập biểu



VŨ THỊ THANH NGÀ
Kế toán trưởng



NINH LÊ SƠN HẢI
Tổng Giám đốc



HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Reviewed interim financial statements for the
period from January 01, 2026 to June 30, 2026



CONTENTS

	Page
CORPORATE INFORMATION	2
REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	3
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	4 – 5
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	6 – 10
INTERIM INCOME STATEMENT	11 – 12
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	13 – 15
INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY	16
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	17 – 50

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City

CORPORATE INFORMATION

Hai Phong Securities Joint Stock Company ("the Company") was established and operates under Securities Business Registration License No.119/GP-UBCK issued by the State Securities Commission dated November 23, 2015 on the basis of merging Hai Phong Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.13/UBCK-GP issued on October 21, 2003) and A Au Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.75/UBCK-GP issued on December 21, 2007).

The Company's latest securities business license is the amended Securities Company Establishment and Operation License No.44/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission dated April 10, 2026, which approves change of the legal representative.

Principal activities of the Company during the year are:

- *Brokerage services;*
- *Proprietary trading;*
- *Securities investment advisory service;*
- *Underwriting for securities issues.*

The Company's headoffice is located at: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and to the date of this report include:

- | | | |
|---|-----------------------|--|
| - | Mr. Nguyen Tuan Anh | Chairman of the Board of Directors (<i>appointed on January 27, 2026</i>); Independent Member of the Board of Directors (<i>resigned on March 06, 2026</i>). |
| - | Mr. Dao Le Huy | Chairman of the Board of Directors (<i>resigned on 26 January 2026</i>) |
| - | Mr. Nguyen Phi Long | Vice Chairman of the Board of Directors cum Independent Member of the Board of Directors (<i>appointed on March 06, 2026</i>) |
| - | Ms. Ngo Thi Song Ngan | Member of the Board of Directors |
| - | Mr. Ninh Le Son Hai | Member of the Board of Directors (<i>appointed on March 06, 2026</i>) |
| - | Mr. Nguyen Bang Khanh | Member of the Board of Directors (<i>appointed on March 06, 2026</i>) |

BOARD OF MANAGEMENT

Members of the Board of Management during the period and to the date of this report include:

- | | | |
|---|-----------------------|-------------------------|
| - | Mr. Ninh Le Son Hai | General Director |
| - | Ms. Ngo Thi Song Ngan | Deputy General Director |

AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit Committee during the period and up to the date of this report include:

- | | | |
|---|-----------------------|---------------------------------|
| - | Mr. Nguyen Bang Khanh | Chairman of the Audit Committee |
| - | Mr. Nguyen Phi Long | Member |

AUDITORS

BDO Audit Services Company Limited has reviewed the Company's interim financial statements for the fiscal period from January 01, 2026 to June 30, 2026.

LEGAL REPRESENTATIVE

The Company's legal representative throughout the fiscal period and up to January 27, 2026 was Mr. Dao Le Huy - Title: Chairman of the Board of Directors. From January 28, 2026 to March 10, 2026, the Company's legal representative is Mr. Nguyen Tuan Anh – Title: Chairman of the Board of Directors. From March 11, 2026, and up to the date of this report, the legal representative of the Company is Mr. Ninh Le Son Hai - Title: General Director, in accordance with the 7th Amendment to the Enterprise Registration Certificate issued by the Department of Finance of Hai Phong City on March 11, 2026.

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Hai Phong Securities Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the Company's interim financial statements for the period from January 01, 2026 to June 30, 2026, which were reviewed by independent auditors.

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT FOR THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Company's Board of Management is responsible for the preparation of the interim financial statements and for ensuring that these interim financial statements give a true and fair view of the Company's interim financial position as at June 30, 2026, and of its interim results of operations, interim cash flows and interim changes in equity for the financial period from January 01, 2026 to June 30, 2026, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the accounting regime applicable to securities companies as prescribed in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 issued by the Ministry of Finance providing guidance on the accounting regime applicable to securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 to Circular No. 210/2014/TT-BTC, and other relevant statutory regulations. In preparing these interim financial statements, the Company's Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Prepare financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and to ensure that the accompanying interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, the accounting regime applicable to securities companies as stipulated in Circular No.210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014, issued by the Ministry of Finance on accounting guidelines for securities companies, Circular No.334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016, issued by the Ministry of Finance on amendments, supplements, and replacement of Appendix 02 and 04 of Circular 210/2014/TT-BTC, and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the Company's assets and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management of the Company confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the accompanying interim financial statements.

APPROVAL OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management does hereby state that, in its opinion, the accompany interim financial statements give a true and fair view of the Company's interim financial position as at June 30, 2026, its interim operations results, its interim cash flow and its interim changes in owners' equity for the period from January 01, 2026 to June 30, 2026, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the accounting regime applicable to securities companies as stipulated in Circular No.210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014, issued by the Ministry of Finance on accounting guidelines for securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016, issued by the Ministry of Finance on amendments, supplements, and replacement of Appendix 02 and 04 of Circular 210/2014/TT-BTC, and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim financial statements.

Hai Phong, August 04, 2026

For and on behalf of Board of Management



NINH LE SON HAI
General Director

No: BC/BDO/2026.529

Ha Noi, August 04, 2026

REPORT ON REVIEW

*of interim financial statements of Hai Phong Securities Joint Stock Company
for the period from January 01, 2026 to June 30, 2026.*

**To: SHAREHOLDERS, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT
HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Hai Phong Securities Joint Stock Company, as prepared on August 04, 2026 and set out from page 06 to 50, including the interim statement of financial position as at June 30, 2026, the interim statement of income, the interim cash flow statement, the interim statement of changes in equity for the period from January 01, 2026 to June 30, 2026 and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's Management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the accounting regime applicable to securities companies as prescribed in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 issued by the Ministry of Finance on Accounting Guidance applicable to Securities Companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210/2014/TT-BTC and legal regulations related to the preparation and presentation of interim financial statements, and for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted the review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No.2410 – Review on Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of Hai Phong Securities Joint Stock Company as at June 30, 2026, and of the interim results of its operations, its interim cash flows and its interim changes in owner's equity for the fiscal period from January 01, 2026 to June 30, 2026 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System applicable to securities companies as prescribed in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 issued by the Ministry of Finance on Accounting Guidance applicable to Securities Companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016 issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210/2014/TT-BTC and legal regulations related to the preparation and presentation of interim financial statements.

BDO AUDIT SERVICES COMPANY LIMITED



NGUYEN TUAN ANH

Deputy Director

Certificate of Audit Practitioner Registration

No: 1906-2023-038-1

INTERIM BALANCE SHEET

As at June 30, 2026

Unit: VND

ASSETS	CODE	NOTE	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		2,025,344,035,232	391,303,031,786
I. Financial assets	110		2,022,457,105,227	389,176,162,738
1. Cash and cash equivalents	111	A.6.1	4,316,034,551	147,451,440,806
1.1 Cash	111.1		4,316,034,551	27,451,440,806
1.2 Cash equivalents	111.2		-	120,000,000,000
2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112	A.6.3.1	879,273,686,028	85,720,812,500
3. Held-to-maturity investment (HTM)	113	A.6.3.3	860,000,000,000	-
4. Loans	114	A.6.3.4	230,291,257,296	155,166,168,567
5. Available-for-sale financial assets (AFS)	115	A.6.3.2	20,000,000,000	-
6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	116		(1,250,675,845)	(1,250,675,845)
7. Receivables	117	A.6.4.1	30,536,471,882	3,166,015,731
7.1. Receivable from disposal of financial assets	117.1		-	-
7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	117.2		30,536,471,882	3,166,015,731
7.2.1 Dividends and interest income due to be received	117.3		1,732,720,382	1,732,720,382
In which: Doubtful debts on dividends and interest due but not yet received	117.3.1		1,732,720,382	1,732,720,382
7.2.2 Accruals for undue dividend and interest income	117.4		28,803,751,500	1,433,295,349
8. Advances to suppliers	118		222,535,115	30,797,335
9. Receivables from services provided by securities companies	119		501,297,166	402,591,418
10. Intra-company receivables	120		-	-
11. Receivable for securities trading errors	121		-	-
12. Other receivables	122	A.6.4.2	299,219,416	221,732,608
13. Provision for impairment of receivables	129		(1,732,720,382)	(1,732,720,382)
II. Other current assets	130		2,886,930,005	2,126,869,048
1. Advances	131	A.6.8	874,000,000	89,444,000
2. Office equipment, tools and supplies	132		-	-
3. Current prepaid expenses	133	A.6.5	1,549,908,699	897,775,822
4. Short-term deposits, collaterals and pledges	134	A.6.9	413,948,784	461,948,784
5. Value-added tax deductible	135		41,978,761	65,285,890
6. Tax and other receivables from the State	136		7,093,761	612,414,552
7. Other current assets	137		-	-
8. Purchase and resale of Government bonds	138		-	-
9. Provision for impairment of other current assets	139		-	-

INTERIM BALANCE SHEET

As at June 30, 2026

(Continued)

ASSETS	CODE	NOTE	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		13,968,563,446	10,220,480,919
I. Non-current financial assets	210		-	-
1. Non-current receivables	211		-	-
2. Long-term investments	212		-	-
2.1 Held-to-maturity investment	212.1		-	-
2.2 Investment in subsidiaries	212.2		-	-
2.3 Investment in joint ventures, associates	212.3		-	-
2.4 Other long-term investments	212.4		-	-
3. Provision for impairment of long-term financial assets	213		-	-
II. Fixed assets	220		3,808,955,086	3,327,623,350
1. Tangible fixed assets	221	A.6.6	2,597,765,570	2,022,683,834
- Historical cost	222		14,130,357,285	13,370,120,997
- Accumulated depreciation	223a		(11,532,591,715)	(11,347,437,163)
- Valuation of tangible fixed assets at fair value	223b		-	-
2. Finance leased assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation	226a		-	-
- Valuation of intangible fixed assets at fair value	226b		-	-
3. Intangible fixed assets	227	A.6.7	1,211,189,516	1,304,939,516
- Historical cost	228		19,500,092,880	19,500,092,880
- Accumulated amortization	229a		(18,288,903,364)	(18,195,153,364)
- Valuation of intangible fixed assets at fair value	229b		-	-
III. Investment properties	230		-	-
- Historical cost	231		-	-
- Accumulated depreciation	232a		-	-
- Valuation of investment properties at fair value	232		-	-
IV. Construction in progress	240		-	-
V. Other non-current assets	250		10,159,608,360	6,892,857,569
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251	A.6.9	288,661,800	111,856,200
2. Non-current prepaid expenses	252	A.6.5	3,615,173,378	1,212,298,465
3. Deferred income tax assets	253		-	-
4. Payment for Settlement Assistance Fund	254	A.6.10	6,255,773,182	5,568,702,904
5. Other non-current assets	255		-	-
VI. Provision for impairment of non-current assets	260		-	-
TOTAL ASSETS	270		2,039,312,598,678	401,523,512,705

INTERIM BALANCE SHEET

As at June 30, 2026

(Continued)

RESOURCES	CODE	NOTE	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		704,196,842,487	90,945,017,628
I. Current liabilities	310		704,196,842,487	90,945,017,628
1. Short-term loans and finance lease liabilities	311		680,000,000,000	80,000,000,000
1.1. Loans	312	A.6.15	680,000,000,000	80,000,000,000
2. Finance lease liabilities	314		-	-
3. Payable for securities trading activities	318	A.6.11	211,094,372	240,586,136
4. Payables for financial asset transaction errors	319		-	-
5. Trade payables	320	A.6.12	115,826,123	846,346,821
6. Taxes and other payables to the State	322	A.6.13	5,381,805,513	754,707,978
7. Payables to employees	323		1,359,404,143	2,043,270,365
8. Employee benefits	324		162,284,511	120,335,903
9. Accrued expenses	325	A.6.14	11,187,095,890	31,726,028
10. Other payables	329	A.6.16	5,774,039,668	6,900,252,130
11. Provision for payables	330		-	-
12. Bonus and welfare funds	331		5,292,267	7,792,267
II. Non-current liabilities			-	-
1. Long-term loans and finance lease liabilities	341		-	-
1.1. Long-term loans	342		-	-
2. Long-term financial asset loan	344		-	-
D. OWNERS' EQUITY	400		1,335,115,756,191	310,578,495,077
I. Owners' equity	410		1,335,115,756,191	310,578,495,077
1. Share capital	411	A.6.17	1,291,713,900,000	291,763,900,000
1.1. Contributions of owners	411.1		1,291,810,960,000	291,810,960,000
a. Common shares with voting rights	411.1a		1,291,810,960,000	291,810,960,000
b. Preference shares	411.1b		-	-
1.2. Share premium	411.2		(50,000,000)	-
1.3. Convertible Bond Option - Equity Component	411.3		-	-
1.4. Other owners' equity	411.4		-	-
1.5. Treasury shares	411.5		(47,060,000)	(47,060,000)
2. Differences from revaluation of assets at fair value	412		-	-
3. Foreign exchange rate differences	413		-	-
4. Charter capital reserve fund	414		5,109,984,355	5,109,984,355
5. Operational risk and financial reserve	415		5,109,984,355	5,109,984,355
6. Other fund of owners' equity	416		-	-
7. Undistributed profit	417	A.6.18	33,181,887,481	8,594,626,367
7.1. Realized profit	417.1		34,206,746,138	2,006,651,673
7.2. Unrealized profit	417.2		(1,024,858,657)	6,587,974,694
II. Funding sources and other funds	420		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			2,039,312,598,678	401,523,512,705

INTERIM OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at June 30, 2026

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Closing balance	Opening balance
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
1. Leased fixed assets	001		-	-
2. Valued certificate under trust	002		-	-
3. Collateral	003		-	-
4. Bad debt written-off	004	A.6.19	69,430,579,966	69,430,579,966
5. Foreign currencies	005		-	-
6. Outstanding shares	006		129,176,390	29,176,390
7. Treasury shares	007		4,706	4,706
8. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company	008	A.6.20	32,675,770,000	35,034,810,000
9. Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company	009		-	-
10. Awaiting financial assets of the Company	010		400,000,000	-
11. Financial assets for correcting trading errors of the Company	011		-	-
12. Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company	012	A.6.21	1,668,569,600,000	120,000,000,000
13. Entitled financial assets of the Company	013		-	-
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH CUSTOMERS				
Number of securities				
1. Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors	021	A.6.22	2,358,691,520,000	2,164,385,150,000
a. Unrestricted financial assets	021.1		2,279,660,360,000	2,142,823,370,000
b. Restricted financial assets	021.2		24,856,110,000	19,260,110,000
c. Mortgaged financial assets	021.3		20,000,000,000	-
d. Blocked financial assets	021.4		31,847,010,000	925,210,000
e. Financial assets awaiting settlement	021.5		2,328,040,000	1,376,460,000
f. Financial assets awaiting lending	021.6		-	-
2. Non-traded financial assets deposited at VSDC of investors	022		-	-
a. Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC	022.1		-	-
b. Restricted and non-traded financial assets deposited at VSDC	022.2		-	-
c. Mortgaged and non-traded financial assets deposited at VSDC	022.3		-	-
d. Non-traded and blocked financial assets deposited at VSDC	022.4		-	-
3. Awaiting financial assets of investors	023		-	-
4. Financial assets correcting trading errors of investors	024.a		-	-
5. Financial assets undeposited at VSDC of investors	024.b		-	-
6. Entitled financial assets of investors	025		-	-

INTERIM OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at June 30, 2026

(Continued)

ITEMS	NOTE	Closing balance	Opening balance
7. Investors' deposits	026 A.6.23	101,721,348,206	97,631,008,297
7.1 Investor's deposits for securities trading activities managed by the Company	027	99,791,036,272	93,734,053,332
a. Investor's deposits for securities trading activities managed by the Company	027.1	99,791,036,272	93,734,053,332
b. Investor's deposits for securities trading activities managed by commercial banks	027.2	-	-
7.2 Investor's synthesizing deposits for securities trading activities	028	-	-
7.3. Clearing deposits and payment of securities transactions	029	35,129,625	1,886,445,039
a. Clearing deposits and payment of securities transactions by domestic investors	029.1	5,918,960	1,885,154,206
b. Clearing deposits and payment of securities transactions by foreign investors	029.2	29,210,665	1,290,833
7.4. Deposits of securities issuers	030	1,895,182,309	2,010,509,926
8. Payables to investors about investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031 A.6.24	99,826,165,897	95,620,498,371
8.1. Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company	031.1	99,796,955,232	95,619,207,538
8.2. Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company	031.2	29,210,665	1,290,833
9. Payable to the issuer of securities	032	-	-
9.1. Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company	032.1	-	-
9.2. Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the commercial bank	032.2	-	-
10. Receivables of customers on financial asset trading errors	033	-	-
11. Payables of customers on financial asset trading errors	034	-	-
12. Dividends, bond principal and interest payables	035 A.6.24	1,895,182,309	2,010,509,926

Hai Phong, August 04, 2026



NGUYEN THU HANG

Preparer



VU THI THANH NGA

Chief Accountant



NINH LE SON HAI

General Director

INTERIM INCOME STATEMENT

From January 01, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Current period	Previous period
I. OPERATING INCOME				
1.1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	01		21,695,741,815	46,477,048,547
<i>a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL</i>	01.1	B.6.25.1	15,118,442,474	39,481,015,247
<i>b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	01.2	B.6.25.1	5,784,690,060	6,996,029,300
<i>c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL</i>	01.3	B.6.25.2	792,609,281	4,000
1.2. Gain from held-to-maturity (HTM) investment	02	B.6.25.2	34,955,879,911	-
1.3. Gain from loans and receivables	03	B.6.25.3	12,244,777,024	5,885,897,732
1.4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	04	B.6.25.2	-	1,000,000,000
1.5. Gain from hedging derivatives	05		-	-
1.6. Revenue from brokerage services	06	B.6.25.4	5,984,215,168	3,862,056,965
1.7. Revenue from underwriting and issuance agency services	07		-	-
1.8. Revenue from securities investment advisory services	08		-	-
1.9. Revenue from securities custodian services	09	B.6.25.4	515,554,162	554,225,359
1.10. Revenue from financial advisory activities	10	B.6.25.4	42,600,000	929,109,090
1.11. Revenue from other operating activities	11	B.6.25.4	64,159,994	30,533,831
Total operating income	20		75,502,928,074	58,738,871,524
II. OPERATING EXPENSES				
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	21		15,067,262,034	37,489,525
<i>a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL</i>	21.1	B.6.25.1	1,351,480,000	-
<i>b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	21.2	B.6.25.1	13,397,523,411	31,293,877
<i>c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL</i>	21.3		318,258,623	6,195,648
2.2. Loss from held-to-maturity (HTM) investment	22		-	-
2.3. Interest expenses, loss from loans and receivables	23		-	-
2.4. Provision expenses for financial assets, handling losses of doubtful receivables and impairment of financial assets and borrowing costs of loans	24		-	(185,722,618)
2.5. Loss from hedging derivatives financial assets	25		-	-
2.6. Expenses for proprietary trading activities	26	B.6.28	51,843,359	522,223,435
2.7. Expenses for brokerage services	27	B.6.29	6,822,136,181	5,113,578,161
2.8. Expenses for underwriting and issuance agency services	28		-	-
2.9. Expenses from securities investment advisory	29		-	-
2.10. Expenses from securities custodian services	30	B.6.29	368,224,993	407,583,468
2.11. Expenses from financial advisory activities	31	B.6.29	433,796,787	1,139,765,604
2.12. Expenses from other operating activities	32		-	-
Total operating expenses	40		22,743,263,354	7,034,917,575
III. FINANCIAL INCOME				
3.1. Realized and unrealized gains from foreign exchange rate differences	41		-	-
3.2. Revenue, accrued dividend income, and interest income from non-fixed-term bank deposits	42	B.6.26	421,693,002	319,381,204
3.3. Gain from disposal of investment in subsidiaries and associates	43		-	-
3.4. Other investment income	44		-	-
Total financial income	50		421,693,002	319,381,204

These interim financial statements should be read in conjunction with the accompanying notes.

INTERIM INCOME STATEMENT

From January 01, 2026 to June 30, 2026

(Continued)

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Current period	Previous period
IV. FINANCIAL EXPENSES				
4.1. Realized and unrealized loss from foreign exchange rate differences	51		-	-
4.2. Borrowing costs	52	B.6.27	13,037,123,286	1,147,589,007
4.3. Other investment expenses	55		-	-
Total financial expenses	60		13,037,123,286	1,147,589,007
V. SELLING EXPENSES	61		-	-
VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	62	B.6.30	10,160,741,403	8,157,682,025
VII. OPERATING PROFIT	70		29,983,493,033	42,718,064,121
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES				
8.1. Other income	71		693,640	316,126,168
8.2. Other expenses	72		-	1,630,765
Total other operating profit	80		693,640	314,495,403
IX. PROFIT BEFORE TAX	90		29,984,186,673	43,032,559,524
9.1. Realized profit	91		37,597,020,024	36,067,824,101
9.2. Unrealized profit	92		(7,612,833,351)	6,964,735,423
X. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES	100	B.6.31	5,396,925,559	-
10.1. Current corporate income tax expense	100.1		5,396,925,559	-
10.2. Deferred corporate income tax expense	100.2		-	-
XI. ACCOUNTING PROFIT AFTER CORPORATE INCOME TAX	200		24,587,261,114	43,032,559,524
11.1. Profit after tax attributable to owners	201		24,587,261,114	43,032,559,524
11.2. Profit after tax allocated to funds	202		-	-
XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME (LOSS) AFTER CORPORATE INCOME TAX	300		-	-
Total comprehensive income	400		-	-
12.1. Comprehensive income attributable to owners	401		-	-
12.2. Comprehensive income attributable to others	402		-	-
XIII. NET INCOME ON THE COMMON SHARES	500		-	-
13.1. Basic earnings per share	501	B.6.32	214.30	1,474.91

Hai Phong, August 04, 2026



NGUYEN THU HANG
Preparer

VU THI THANH NGÀ
Chief Accountant

NINH LE SON HAI
General Director

INTERIM CASH FLOW STATEMENT*Indirect method*

From January 01, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Current period	Previous period
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		29,984,186,673	43,032,559,524
2. Adjustments for:	02		(15,879,305,550)	268,050,269
- Depreciation and amortization of fixed assets	03		309,015,666	299,094,480
- Provisions	04		-	(185,722,618)
- Unrealized (gain)/loss from foreign exchange rate difference	05		-	-
- Interest expenses	06		13,037,123,286	1,147,589,007
- Gains, losses from investment activities	07		(421,693,002)	(319,381,204)
- Accrued interest income	08		(28,803,751,500)	(673,529,396)
- Other adjustments	09			
3. Increase in non-monetary expenses	10		13,397,523,411	31,293,877
- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11		13,397,523,411	31,293,877
- Loss from impairment of held to maturity (HTM) investments	12		-	-
- Loss from impairment of loans	13		-	-
- Loss on recognition of difference assessed at fair value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassifying	14		-	-
- Impairment of Fixed Assets and Investment Properties	15		-	-
- Provision expenses for impairment of long-term financial investment	16		-	-
- Other loss	17		-	-
4. Decrease in non-monetary income	18		(5,784,690,060)	(6,996,029,300)
- Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	19		(5,784,690,060)	(6,996,029,300)
- Gain on recognition of difference assessed at fair value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassifying	20		-	-
- Other gains	21		-	-
5. Operating profit before changes in working capital	30		(1,764,419,632,079)	(33,666,179,259)
- Increase (decrease) in financial assets through profit or loss at FVTPL	31		(801,165,706,879)	(60,010,060,247)
- Increase (decrease) in held-to-maturity (HTM) investments	32		(860,000,000,000)	-
- Increase (decrease) in loans	33		(75,125,088,729)	34,760,322,178
- Increase (decrease) in available-for-sale (AFS) financial assets	34		(20,000,000,000)	54,000,000,000
- Increase (decrease) in receivables from disposal of financial assets	35		-	-
- Increase (decrease) in receivables and accrued dividends, interest of financial assets	36		1,433,295,349	1,106,110,674
- Increase (decrease) in receivables from services provided by the Company	37		(98,705,748)	30,862,861
- Increase (decrease) in receivables on financial assets trading errors	38		-	-
- Increase (decrease) in other receivables	39		(77,486,808)	32,760,742
- Increase (decrease) in other assets	40		(1,471,626,278)	(547,581,565)

INTERIM CASH FLOW STATEMENT*Indirect method (Continued)*

From January 01, 2026 to June 30, 2026

- Increase (decrease) in accrued expenses (excluding interest expenses)	41	-	(766,740,000)
- Increase (decrease) in prepaid expenses	42	(3,055,007,790)	860,541,945
- Corporate income tax paid	43	-	-
- Interest expenses paid	44	(1,881,753,424)	(995,882,429)
- Increase (decrease) in trade payable	45	(922,258,478)	(60,001,313,480)
- Increase (decrease) in employee benefit	46	41,948,608	39,818,802
- Increase (decrease) in Statutory obligation (excluding corporate income tax paid)	47	(141,200,104)	(553,103,464)
- Increase (decrease) in payable to employees	48	(683,866,222)	(796,705,317)
- Increase (decrease) in payable on financial asset trading errors	49	-	-
- Increase (decrease) in other payables	50	(1,140,869,976)	(810,209,959)
- Other receipts from operating activities	51	-	13,000,000
- Other payments from operating activities	52	(131,305,600)	(28,000,000)
Net cash flows from operating activities	60	(1,742,701,917,605)	2,669,695,111
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other assets	61	(790,347,402)	-
2. Proceed from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other assets	62	-	-
3. Cash payments for investment in subsidiaries, joint ventures, associates and other investments	63	-	-
4. Cash receipt from capital withdrawal from subsidiaries, joint ventures, associates and other investments	64	-	-
5. Dividends and profits received from long-term financial investments	65	421,693,002	319,381,204
Net cash flows from investing activities	70	(368,654,400)	319,381,204
III. Cash flows from financing activities			
1. Cash receipt from issuance of shares and capital contributed by shareholders	71	999,950,000,000	-
2. Repayment of capital contributed by shareholders, repurchase of issued shares	72	-	-
3. Drawdown of loan principals	73	770,000,000,000	54,600,000,000
4. Repayment of loan principals	74	(170,000,000,000)	(35,050,000,000)
5. Repayment of finance lease debts	75	-	-
6. Dividends, profits distributed to shareholders	76	(14,834,250)	(57,882,060)
Net cash flows from financing activities	80	1,599,935,165,750	19,492,117,940
IV. Increase, decrease net cash in period	90	(143,135,406,255)	22,481,194,255
V. Cash and cash equivalents at the beginning of the period			
	101	147,451,440,806	69,082,052,156
Cash	101.1	27,451,440,806	49,082,052,156
Cash equivalents	101.2	120,000,000,000	20,000,000,000
Impacts of foreign exchange rate differences	102	-	-
VI. Cash and cash equivalents at the end of the period	103	4,316,034,551	91,563,246,411
Cash	103.1	4,316,034,551	91,563,246,411
Cash equivalents	103.2	-	-
Impacts of foreign exchange rate differences	104	-	-

These interim financial statements should be read in conjunction with the accompanying notes.

CASH FLOW FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

ITEMS	CODE	NOTE	Current period	Previous period
I. CASH FLOW FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS				
1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers	01		1,673,788,271,480	1,143,675,924,400
2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers	02		(1,787,496,440,150)	(975,183,143,560)
3. Proceeds from disposal of customers' trust securities	03		-	-
4. Payment for disposal of customers' trust securities	04		-	-
5. Loans received from Settlement Assistance Fund	05		-	-
6. Payment to Settlement Assistance Fund	06		-	-
7. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers	07		118,263,153,610	(132,163,066,522)
8. Payment to settle securities transactions of customer	08		-	-
9. Deposits received from Investors for Customer Investment Trust Activities	09		-	-
10. Payments for Customer Investment Trust Activities	10		-	-
11. Payments of securities custody fees of customers	11		(349,317,414)	(379,434,407)
12. Proceeds from stock trading errors	12		-	-
13. Payments for stock trading errors	13		-	-
14. Proceeds from the securities issuers	14		42,536,446,723	92,107,658,923
15. Payment for the securities issuers	15		(42,651,774,340)	(92,136,741,896)
Increase, decrease in net cash during the period	20		4,090,339,909	35,921,196,938
II. CASH AND CASH EQUIVALENTS OF CUSTOMERS AT THE BEGINNING OF THE PERIOD				
<i>Cash at bank at the beginning of the period:</i>	31		97,631,008,297	82,709,619,704
Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32		93,734,053,332	80,593,635,630
Clearing deposits and payment of securities transaction	34		1,886,445,039	127,320,655
Deposits of securities issuers	36		2,010,509,926	1,988,663,419
III. CASH AND CASH EQUIVALENTS OF CUSTOMERS AT THE END OF THE PERIOD				
<i>Cash at bank at the end of the period</i>	41		101,721,348,206	118,630,816,642
Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42		99,791,036,272	113,747,838,906
Clearing deposits and payment of securities transaction	44		35,129,625	2,923,397,290
Deposits of securities issuers	46		1,895,182,309	1,959,580,446

Hai Phong, August 04, 2026



NGUYEN THU HANG
Preparer



VU THI THANH NGA
Chief Accountant



NINH LE SON HAI
General Director

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City

B04a - CTCK

Interim Financial Statements

from January 01, 2026 to June 30, 2026

INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

From January 01, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

ITEMS	Note	Opening balance		Increase/decrease				Closing balance	
		Previous period	Current period	Previous period	Increase	Decrease	Current period	Previous period	Current period
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Changes in owners' equity									
1. Share capital		291,810,960,000	291,810,960,000	-	-	-	50,000,000	291,810,960,000	1,291,760,960,000
Common shares with									
I.1. voting rights		291,810,960,000	291,810,960,000	-	-	-	-	291,810,960,000	1,291,810,960,000
I.2. Share premium		-	-	-	-	-	50,000,000	-	(50,000,000)
2. Treasury shares		(47,060,000)	(47,060,000)	-	-	-	-	(47,060,000)	(47,060,000)
3. Charter capital reserve fund		5,109,984,355	5,109,984,355	-	-	-	-	5,109,984,355	5,109,984,355
4. Operational risk and financial reserve		5,109,984,355	5,109,984,355	-	-	-	-	5,109,984,355	5,109,984,355
5. Undistributed profit		(36,292,755,460)	8,594,626,367	43,032,559,524	-	-	7,612,833,351	6,739,804,064	33,181,887,481
5.1. Realized profit		(36,262,448,501)	2,006,651,673	36,067,824,101	-	-	-	(194,624,400)	34,206,746,138
5.2. Unrealized profit		(30,306,959)	6,587,974,694	6,964,735,423	-	-	7,612,833,351	6,934,428,464	(1,024,858,657)
TOTAL		265,691,113,250	310,578,495,077	43,032,559,524	-	-	1,032,200,094,465	308,723,672,774	1,335,115,756,191
II. Other comprehensive income		-	-	-	-	-	-	-	-
TOTAL		-	-	-	-	-	-	-	-

Hai Phong, August 04, 2026



Signature of Preparer

Signature of Chief Accountant

NGUYEN THU HANG
Preparer

VU THI THANH NGA
Chief Accountant

NINH LE SON HAI
General Director

These interim financial statements should be read in conjunction with the accompanying notes.



NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

I. CHARACTERISTICS OF COMPANY'S OPERATIONS

1.1. License for establishment and operation of the Company

Hai Phong Securities Joint Stock Company ("the Company") was established and operates under Securities Business Registration License No.119/GP-UBCK issued by the State Securities Commission dated November 23, 2015 on the basis of merging Hai Phong Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.13/UBCK-GP issued on October 21, 2003) and A Au Securities Joint Stock Company (Securities Business Registration License No.75/UBCK-GP issued on December 21, 2007).

The Company's latest securities business license is the amended Securities Company Establishment and Operation License No.44/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission dated April 10, 2026, which approves the change of the legal representative.

1.2. Company's address

The Company's headoffice is located at: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City.

1.3. Main business activities

Capital scale of the company

Charter capital: VND 1,291,810,960,000 (*In words: One trillion, two hundred and ninety-one billion, eight hundred and ten million, nine hundred and sixty thousand Vietnamese dong*).

The Company's charter capital is divided into 129,181,096 (*One hundred and twenty-nine million, one hundred and eighty-one thousand and ninety-six*) shares with a par value of VND 10,000 (*ten thousand Vietnamese dong*) per share.

Investment objective

The Company's investment objective is to participate in securities business activities in accordance with the law and the Company's Charter. These activities include securities brokerage, proprietary trading, securities investment consulting, and securities underwriting.

Company's structure

The Company has two dependent accounting branches as follows:

Name	Address	Activities
Hai Phong Securities Joint Stock Company – Ho Chi Minh City Branch	4th Floor, Center Garden, 328 Vo Van Kiet Street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Securities brokerage and securities investment advisory services
Hai Phong Securities Joint Stock Company – Hanoi City Branch	2nd Floor, 163 Ba Trieu Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam	Securities brokerage

Company Investment Restrictions

The Company complies with the regulations of Article 28, Circular 121/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 31, 2020, regulating the operations of securities companies, as follows:

- The Company is not allowed to purchase or contribute capital to acquire real estate, except in cases where it is used as the headquarters, branches, or transaction offices directly serving the business operations of the securities company.
- The company purchases and invests in real estate as prescribed in the above clause and fixed assets according to the principle that the remaining value of fixed assets and real estate does not exceed fifty percent (50%) of the total asset value of the securities company.
- The total investment value in corporate bonds of the Company does not exceed seventy percent (70%) of its owner's equity. The Company, which is licensed to conduct proprietary trading

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

- activities, is permitted to repurchase and resell listed bonds in accordance with relevant regulations on bond repurchase transactions.
- The Company is not allowed to directly or entrust other organizations or individuals to:
 - Invest in shares or capital contributions of a company that owns more than fifty percent (50%) of the Company's charter capital, except for the purchase of odd-lot shares at the request of a customer;
 - Invest with related persons from five percent (5%) or more of the charter capital of another securities company;
 - Invest more than twenty percent (20%) of the total number of shares and fund certificates in circulation of a listed organization;
 - Invest more than fifteen percent (15%) of the total number of shares and fund certificates in circulation of an unlisted organization; this regulation does not apply to member fund certificates, exchange-traded funds and open-ended funds;
 - Invest or contribute capital more than ten percent (10%) of the total capital contribution of a limited liability company or business project;
 - Investing or contributing more than fifteen percent (15%) of the owner's equity in an organization or business project;
 - Investing more than seventy percent (70%) of the owner's equity in shares, capital contributions and business projects, of which no more than twenty percent (20%) of the owner's equity is invested in unlisted shares, capital contributions and business projects.

Employees

As at June 30, 2026, the total number of employees of the Company is 50 people, as at December 31, 2025 it is 48 people.

II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY UNIT USED IN THE ACCOUNTING PERIOD

2.1 Accounting period

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.

2.2 Accounting currency

The Company uses the Vietnamese Dong (VND) for bookkeeping and financial statements preparation.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 Accounting standards applied

The Company applies the accounting system for securities companies issued under Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014, by the Ministry of Finance and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016, by the Ministry of Finance, which amends, supplements, and replaces Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210/2014/TT-BTC

3.2 Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company performs accounting for securities companies in compliance with Vietnamese Accounting Standards and the accounting regime applicable to securities companies as prescribed in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014, issued by the Ministry of Finance, which provides guidance on accounting for securities companies. Additionally, it follows Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2016, issued by the Ministry of Finance, which amends, supplements, and replaces Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210/2014/TT-BTC, as well as other relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim financial statements.

The interim financial statements have been prepared on the historical cost basis and in accordance with Vietnamese Accounting Standards. The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations, cash flows and changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

4.1. Principles for recording cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include bank deposits, short-term investments with maturity not exceeding 3 months from the date of purchase, highly liquid, easily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

Customer deposits (Investors' deposits for securities transactions under the management method of securities companies, deposits of issuers,...) are reflected in off-balance sheet indicators on the interim Financial Statements.

4.2. Principles and Accounting Methods for Financial Assets at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL), investments held to maturity (HTM), loans and receivables, and available-for-sale (AFS) financial assets

4.2.1. Financial Assets at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL)

Financial assets recognized through profit or loss (FVTPL) in the Company's financial asset portfolio are financial assets held for the purpose of buying and selling in the financial market, based on research and analysis, with the expectation of generating profits.

Financial assets FVTPL determined on the basis of satisfying one of the following conditions:

a. Financial assets are classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:

- (i) *It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing in the short term;*
- (ii) *At initial recognition, it is part of a specific portfolio of financial instruments that is managed and for which there is evidence of short-term profit-taking; or*
- (iii) *It is a derivative (except for derivatives that are designated as a financial guarantee contract or an effective hedging instrument).*

b. At the initial recognition, the Company has determined that these financial assets are classified as at fair value through profit or loss. The Company may only make this classification when the conditions in section (a) are met, or when this classification allows for more appropriate presentation of financial information for one of the following reasons:

- (i) *It eliminates or significantly reduces inconsistencies in recognition or measurement that may arise from valuing assets or recognizing profits or losses on different bases; or*
- (ii) *A group of financial assets is managed, and its performance is evaluated on a fair value basis in accordance with a documented risk management policy or investment strategy. Information about this asset group is provided internally to the Company's key management personnel.*

When the Company sells financial assets that do not belong to the FVTPL financial asset category, these financial assets are reclassified as Financial Assets at Fair Value Through Profit or Loss.

FVTPL financial assets belong to the Company's financial asset portfolio, including fixed-term deposits. For fixed-term deposits, classification should be based on the following maturity periods: under 3 months, from 3 months to 1 year, and over 1 year.

Investments in equity instruments that are not listed on a stock exchange and whose value cannot be reliably determined will not be recognized through profit or loss.

FVTPL financial assets within the Company's financial asset portfolio are initially recognized at cost, which is the actual purchase price of the financial assets (for unlisted securities of the Issuing Organization) or the executed trading price on stock exchanges (for listed securities). The purchase price of financial assets does not include acquisition costs such as brokerage fees, transaction fees, and banking fees. The acquisition costs of FVTPL financial assets are recorded as transaction expenses in the separate income statement at the time of occurrence.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

When selling FVTPL financial assets within the Company's financial asset portfolio, the "purchase price" of the sold FVTPL financial assets is determined using the weighted average cost method at the time of sale.

As at the financial position reporting date, FVTPL financial assets within the Company's financial asset portfolio are remeasured at market price or fair value (if no market price is available). Any increase or decrease resulting from the revaluation of FVTPL financial assets within the Company's financial asset portfolio is recognized on a non-offsetting basis and presented in the income statement under two indicators:

- The decrease in revaluation of FVTPL financial assets is reflected under the item "Loss" and the transaction costs of purchasing financial assets, as well as proprietary trading activities of FVTPL, specifically under the detail "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL".
- The increase in revaluation of FVTPL financial assets is reflected in "Income," specifically under the item "Gains from revaluation of financial assets at FVTPL".

4.2.2. Held to maturity investments (HTM)

Held-to-maturity (HTM) financial assets are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company intends and is able to hold until maturity, except for:

- a. Financial assets that, at the time of initial recognition, have been classified as fair value through profit or loss;
- b. Financial assets classified as available for sale;
- c. Financial assets that satisfy the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity (HTM) financial assets are initially recognized at cost, which is the purchase price plus directly attributable transaction costs incurred in acquiring or issuing these financial assets, such as brokerage fees, transaction fees, underwriting fees, and bank fees (whether purchased through Stock Exchanges or Off-Exchange).

After initial recognition, held-to-maturity (HTM) financial assets are measured at amortized cost using the effective interest rate method.

The effective interest rate method is a method of calculating the amortized cost of a financial asset or a group of HTM investments and allocating interest income or interest expense over the relevant period.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts the estimated future cash flows to be paid or received over the expected life of the financial instrument, or a shorter period if applicable, back to the net present carrying amount of the financial asset or liability.

As at the financial position statement date, the Company assesses whether there is any objective evidence indicating impairment of one or a group of held-to-maturity financial assets. If any such evidence exists, the Company determines the amount of impairment loss for the group of financial assets and recognizes the impairment loss in the comprehensive income statement under the profit/loss.

4.2.3. Loans

Loans in the Company's financial asset portfolio are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an active market.

Initial recognition of the Company's loans occurs only when the Company becomes a party to the contractual terms of the financial instrument. The Company recognizes loans in the Statement of Financial Position only when it becomes a party to the contractual terms of a financial instrument.

The Company's loans during the period include: loans granted to customers for purchasing securities under margin trading regulations of margin loan contracts, and advance payment agreements for customers' securities sales.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Loans are initially recognized at cost. After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate method, except for:

- a. Loans classified as financial assets measured at fair value through profit or loss. These loans, including derivative liabilities, are measured at fair value, except for derivative liabilities related to and required to be settled by delivering an unlisted equity instrument whose value cannot be reliably determined, which are measured at cost.
- b. Financial liabilities arising from the transfer of a financial asset that does not qualify for derecognition or when applicable under the continuing involvement regulations.
- c. Financial guarantee contracts.
- d. Commitments to provide loans at below-market interest rates.

Loans are measured at amortized cost if both of the following conditions are met:

- a. The asset is held within a business model whose objective is to hold assets to collect contractual cash flows.
- b. The contractual terms of the financial asset give rise to cash flows that are solely payments of principal and interest on the outstanding principal amount at specified dates.

For the application of (b), interest is the compensation for the time value of money and the credit risk associated with the outstanding principal amount over a specific period.

As at the financial position reporting date, the Company assesses whether there is any objective evidence indicating impairment of one or a group of loan financial assets. If any such evidence exists, the Company determines the amount of any impairment loss for these financial assets and recognizes the impairment loss on loans in the comprehensive income statement - profit/loss.

4.2.4. Financial Assets Available for Sale (AFS)

- a. Financial assets available for sale (AFS) within the Company's financial asset portfolio are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as: Loans and receivables;
- b. Held-to-maturity investments;
- c. Financial assets recognized through profit or loss.

Financial assets available for sale AFS within the Company's financial asset portfolio do not include fixed-term deposits and derivative financial assets.

Initial recognition of AFS financial assets occurs only when the Company becomes a party to the contractual terms of the financial instrument.

AFS financial assets purchased within the Company's financial asset portfolio are initially recognized at cost, which is the actual purchase price of the financial assets (for unlisted securities of the issuing organization) or the transaction price of securities on stock exchanges (for listed securities). The purchase price of AFS financial assets includes directly related costs incurred in acquiring these financial assets, such as brokerage fees, transaction fees, and banking fees, etc.

When selling or redeeming AFS financial assets at maturity within the Company's financial asset portfolio, the purchase price of the assets sold is determined using the weighted average cost method at the end of the trading day.

At the date of the Financial Statement, AFS financial assets in the Company's Financial Assets Portfolio are revalued at market price or fair value (in case there is no market price).

- The decrease in fair value revaluation of AFS financial assets, based on market valuation, is recorded under the item "Revaluation difference of assets at fair value", specifically "Revaluation difference of available-for-sale financial assets", in the Statement of Financial Position, under "Account 4121 - Revaluation difference of financial assets at fair value".
- The increase in fair value revaluation of AFS financial assets, based on market valuation, is recorded under the item "Revaluation difference of assets at fair value", specifically "Revaluation difference

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

of available-for-sale financial assets", in the Statement of Financial Position, under "Account 4121 - Revaluation difference of financial assets at fair value".

- Any increase or decrease in the fair value revaluation of AFS financial assets within the Company's financial asset portfolio, based on market valuation, is directly recorded under Equity in the Statement of Financial Position under the item "Revaluation difference of financial assets at fair value".

As at the reporting date of the interim Financial Statement, the Company assesses whether there is any objective evidence indicating a decline in the fair value of one or a group of available-for-sale (AFS) financial assets. If any such evidence exists, the Company determines the fair value of any impairment loss on this group of financial assets and recognize the impairment loss in the Comprehensive Income Statement – Profit/Loss.

If impairment losses on AFS financial assets had previously been recognized directly in equity, then, upon obtaining objective evidence of impairment, the accumulated losses previously recorded in equity shall be reclassified and recognized in profit/loss as an adjustment entry, even if the asset has not been derecognized.

4.2.5. Principle of derecognition of financial assets

A financial asset (or a portion of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- The Company no longer has the right to receive cash flows from the financial asset; or
- The Company transfers the right to receive cash flows from the financial asset or simultaneously incurs an obligation to pay nearly all the received cash flows to a third party under a transfer agreement, and:
 - + The Company transfers substantially all risks and rewards associated with the asset, or
 - + The Company neither transfers nor retains substantially all risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company transfers the right to receive cash flows from an asset or has entered into a transfer agreement with a third party but has not transferred substantially all risks and rewards associated with the asset or control over the asset, the asset remains recognized as the Company's asset. In such cases, the Company also recognizes a corresponding liability. The transferred asset and the corresponding liability are recorded based on the rights and obligations retained by the Company.

If the recognized liability is in the form of a guarantee, the transferred assets are recorded at the lower between their original carrying amount and the maximum amount the Company is required to pay.

4.2.6. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets

At the interim financial reporting date, the Company assesses the impairment of the following financial assets: held-to-maturity investments, loans, available-for-sale financial assets, and collateralized assets.

Objective evidence of impairment of a financial asset or a group of financial assets includes data collected from asset holders regarding the following loss events: significant financial difficulties of the issuer or counterparty, breach of contract (e.g., default on principal or interest payments), concessions granted by the lender to the borrower due to financial or legal difficulties, a high probability of bankruptcy or financial restructuring of the borrower, or the absence of an active market for the financial asset due to financial difficulties, etc.

If an impairment loss is identified for these financial assets, a provision for impairment is made and is recognized in the Income Statement. If a previously impaired financial asset is later assessed to have recovered its value, the impairment provision is reversed accordingly, reducing the impairment provision and recognizing a decrease in losses from impairment of financial asset and borrowing costs.

When financial assets are derecognized (due to sale, reclassification, liquidation, or maturity), any previously recognized impairment provision for these financial assets is reversed and recorded as a

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

reduction in losses from impairment of financial asset and borrowing costs related to the derecognized asset.

For collateralized assets, the Company reassesses their value based on market prices or fair value (if no market price is available) to determine whether the borrower provides additional collateral or if a provision for collateral depreciation should be made. If the value of the collateralized asset falls below the loan value based on market price or fair value (as stipulated in the loan agreement with collateral), a provision for collateral depreciation is established

Conditions for Provisioning for Depreciation of Collateralized Assets:

- a. The collateralized financial assets are accepted by the Company in compliance with securities laws.
- b. They are freely tradable on the securities market, and at the time of revaluation for financial reporting, their net realizable value (market price or fair value) is lower than the loan value recorded in the accounting books, based on market value or the agreed value in the loan agreement with collateral.

The provision amount for collateral depreciation is determined as the difference between the net asset value (based on market price or fair value) and the loan value (based on market price or fair value as per the loan agreement). Any increase or reversal of this difference is recorded under "Losses and transaction costs on financial asset purchases and proprietary trading activities".

4.2.7. Market value/Fair value of financial assets

The fair value of financial assets is determined based on principles, valuation methods, or theoretical pricing models approved by the Board of Management. Specifically:

- The market value of listed securities on the Hanoi Stock Exchange (HNX) and Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) is the closing price on the most recent trading day before the revaluation date.
- For securities of unlisted public companies traded on UPCoM, the market value is determined as the average closing price on the most recent trading day before the revaluation date.
- For delisted or suspended trading securities, from the sixth days afterward, their prices are the book value at the most recent financial statement.
- For unlisted and securities unregistered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCoM), the fair value is determined based on market prices obtained from reference sources deemed reliable by the Board of Management.
- If no reference prices are available, the valuation considers the issuer's financial condition and book value at the revaluation date to assess potential impairment.

4.2.8. Principles of reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets not in the FVTPL group

When a securities company sells financial assets not classified as FVTPL, it will reclassify those assets from other related categories into FVTPL financial assets. Any revaluation differences of AFS financial assets are recorded in the income statement under "Gains from Available-for-Sale (AFS) Financial Assets" for positive revaluation differences, or "Losses and Recognition of Fair Value Revaluation Differences of AFS Financial Assets upon Reclassification" for negative revaluation differences.

Reclassification Due to Changes in holding intentions

A securities company will reclassify financial assets into a more appropriate category if there is a change in holding intention or ability, as follows:

- If a non-derivative FVTPL financial asset is not required to be classified as a FVTPL financial asset at initial recognition, it may be classified as a loan and receivable, in some special cases, or as cash and cash equivalents if it satisfies the conditions for classification into this group. Gains and losses recognized due to revaluation of FVTPL financial assets before the classification date will not be reversed.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

- If, due to a change in intention or ability to hold, the classification of an investment as a held-to-maturity (HTM) investment is no longer appropriate, the investment is transferred to the AFS financial asset group and is valued at fair value. The difference between the book value and the fair value will be recorded in the Income Statement for the period under the item "Gain from available-for-sale (AFS) financial assets" or the item "Loss and recognition of price difference based on fair value of available-for-sale (AFS) financial assets upon reclassification".

4.3. Principles of recording tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to working condition for its intended use.

Expenditures incurred after the asset has been put into operation, such as maintenance and repairs, are recognised in the income statement in the period in which they are incurred. In cases where it can be clearly demonstrated that the expenditures have resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of the asset beyond its originally assessed standard of performance, the expenditures are capitalised as an additional cost of the asset.

When a tangible fixed asset is sold or disposed of, its cost and accumulated depreciation are removed from the statement of financial position and any gain or loss resulting from its disposal is recognised in the income statement.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the estimated useful life of each group of fixed assets as follows:

<u>Assets</u>	<u>Useful lives</u>
Means of transportation	10 years
Machinery & Equipment	03 – 08 years
Office equipment	03 – 08 years

4.4. Principles for recognition of intangible fixed assets

The historical cost of intangible fixed assets is the total cost to acquire intangible fixed assets up to the time of putting the asset into use as expected.

The Company's intangible fixed assets include copyright value, accounting software, securities trading software, company website and other management software systems that are not part of the related hardware, are capitalized and accounted for as intangible fixed assets. Copyrights and software are amortized using the straight-line method within 03 to 08 years.

4.5. Principles for recognition and presentation of short-term and long-term deposits and collaterals

Short-term and long-term deposits are deposits to perform a contract.

4.6. Principles and accounting methods for receivables

4.6.1. Principles and accounting methods for receivables from financial assets

Receivables from the sale of financial assets: This includes the total amount receivable from the sale of financial assets within the Company's portfolio (not through stock exchanges), including the maturity value of financial assets or the liquidation value of these assets. Receivables from the sale of financial assets in the Company's portfolio are recorded in detail for specific debtor, tracked by transaction and payment.

Receivables and accrued dividends and interest from financial assets: This includes all receivables and accrued amounts for dividends and interest from financial assets in the Company's portfolio that arise during the accounting period. Interest on loans and fixed deposits is calculated based on the agreed interest

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

rate and term. Dividends and interest are recognized from the date the right is established or as per the contract or agreement.

4.6.2. Principles and accounting methods for other receivables

Other receivables include only those related to "Other Income".

4.6.3. Principles and accounting methods for provision for doubtful receivables

The Company establishes a provision for doubtful receivables based on estimates of recoverability, but not lower than the provision rate guided by Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019, as follows:

Overdue Period	Provision Rate
From 06 months to under 01 year	30%
From 01 year to under 02 years	50%
From 02 years to under 03 years	70%
Over 03 years	100%

The provision or reversal of the provision for doubtful receivables and impairment of receivables during the financial year (at the end of the accounting period) is recorded as an increase in expenses (when provisioning) or a decrease in expenses (when reversing).

4.7. Principles and accounting methods for prepaid expenses

Prepaid expenses are actual expenses incurred but related to the business results of multiple accounting periods. These expenses are allocated to the business expenses of subsequent periods.

Prepaid expenses are tracked in detail by term. At the financial reporting date, prepaid expenses with a term of no more than 12 months or one business cycle from the prepayment date are classified as short-term prepaid expenses. Prepaid expenses with a term of more than 12 months or more than one business cycle from the prepayment date are classified as long-term prepaid expenses.

Prepaid recorded as short-term and long-term prepaid expenses are allocated over a period of 6 months to 3 years into the Income Statement using the straight-line method, including: office repair costs, tool and supply costs, office lease costs, outsourced services costs and other costs.

4.8. Principles and accounting methods for liabilities

4.8.1. Principles and accounting methods for payables related to securities trading activities

Payables related to securities trading activities include amounts payable to organizations providing services for the purchase and sale of financial assets of the Company or its clients through stock exchanges, where the Company acts as a member, or to agents participating in securities issuance for issuers related to the Company's underwriting activities.

Fees payable to organizations providing securities trading services is determined in accordance with the volume of transactions conducted and the agreed fees between the service provider and the Company. The Company only recognizes service fees for clients in securities business expenses based on the principle of matching service commitments with actual revenue from licensed business activities.

4.8.2. Principles and accounting methods for payables to securities issuers

Payables to securities issuers include amounts payable to securities issuers for the sale of underwritten securities by the Company, whether as the lead or co-underwriter, including cases where the Company sells issued securities through agents.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

4.8.3. Principles and accounting methods for taxes and other payables to the state

The Company calculates and determines taxes, fees, charges, and other amounts payable to the State in accordance with applicable laws or collects taxes at source as required and promptly reflects the tax payable. Accurate and complete tax declaration is the Company's obligation.

The Company tracks in detail of tax, fee, charge, and other amounts payable, paid, and remaining payable to the State.

+ Value Added Tax (VAT): *Securities brokerage, proprietary trading, securities underwriting, investment advisory, and other securities business activities as regulated are not subject to VAT.*

+ Taxes collected on behalf of the State from employees:

Personal Income Tax (PIT) from salaries and wages.

The Company declares, pays, and finalizes PIT withheld at source on behalf of individuals in accordance with current tax laws.

+ Taxes collected on behalf of the State from investors:

PIT from securities transfer.

PIT from capital investment.

The Company declares, pays, and finalizes PIT withheld at source on behalf of individuals in accordance with current tax laws.

4.9. Principles and accounting methods for accrued expenses

Accrued expenses include the value of expenses that have been recognized in business operating expenses for the period but have not been actually paid by the financial period-end date, based on the matching principle between revenue and expenses. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable for goods and services used.

Accrued expenses in the Company's operations include: electricity and water costs, internet service fees, office supplies, and other operating expenses. Accrued expenses are recognized based on actual invoices and documents received after the accounting period-end date.

4.10. Principles and methods for recognizing other payables

Other payables are amounts payable not directly related to the Company's main business activities, including late payment fees, incorrect account payments, and other payables.

4.11. Principles and methods for recognizing issued bonds

At initial recognition, bonds are typically recorded at cost, which includes the proceeds from the bond issuance minus issuance costs. Any discounts, premiums, and issuance costs are amortized over the bond's term using the straight-line method.

4.12. Principles and accounting methods for recognizing owners' equity of the securities company

4.12.1. Principles for recognizing owners' investment capital

Owners' investment capital is the actual capital contributed by shareholders.

4.12.2. Principles for recognizing the company's profit

Principles for recognizing realized profit:

Realized profit for the accounting period is the difference between total revenue, income and total expenses recognized in the Company's Comprehensive Income Statement accumulated during the period.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Total income and revenue in this item include: Revenue from securities business services, net of any revenue deductions (if any); Gains from the sale of financial assets in the Company's portfolio, dividend and interest income from proprietary financial assets in the investment portfolio; Financial income and other income.

Expenses included in this item include: Direct and indirect securities business expenses, net of any expense deductions; Losses from the sale of financial assets, transaction costs for purchasing financial assets, impairment losses on financial assets, borrowing costs, provisions, transaction costs for selling financial assets, service provision costs, financial expenses, selling expenses, administrative expenses, and other expenses.

Principles for recognizing unrealized profit:

Unrealized profit for the accounting period is the difference between the total gains and losses from the revaluation of financial assets at FVTPL or other financial assets recognized in the income statement of the Company's financial asset portfolio accumulated during the period. Revaluation differences for Available-for-Sale (AFS) financial assets are presented in Other Comprehensive Income and are not included in the unrealized profit recognized in the income statement for the business period.

4.12.3. Principles for profit distribution

Accumulated undistributed realized profit up to the end of the previous year (N-1) is the basis for profit distribution to owners. Unrealized profit up to the end of the previous year (N-1) is not the basis for distribution to owners.

The Company's profit distribution to owners ensures transparency and compliance with corporate law, securities law, and other relevant laws, the Company's Charter, and resolutions of the General Meeting of Shareholders.

4.13. Principles and accounting methods for recognizing revenue and income**4.13.1. Principles and methods for recognizing revenue and accrued dividends and interest from financial assets**

Revenue and income are economic benefits received that increase the Company's equity. Revenue and income are recognized at the time the transaction occurs, when it is certain that the economic benefit will be received, determined at the fair value of the amounts receivable, regardless of whether the cash has been received or not.

Revenue from the sale of financial assets recognized through profit or loss

Revenue from the sale of financial assets recognized through profit or loss is the increase in the difference between the actual selling price and the purchase price (determined using the weighted average method at the end of the trading day).

Dividends and interest from financial assets

Interest income from financial assets in the Company's portfolio: FVTPL, HTM, Loans, AFS is recognized on an accrual basis based on the actual interest rate for each accounting period.

When accrued interest on an investment has been accumulated before the Company repurchases the investment, the interest received from the investment is allocated to both the periods before and after the purchase. Only the interest for periods after the financial assets are purchased (after the transfer of ownership) is recognized as the Company's interest income. The interest for periods before the financial assets are purchased is recorded as a reduction in the value of the financial assets themselves.

Dividends and profit distributions from financial assets in the Company's investment portfolio: FVTPL, HTM, AFS are recognized when the Company is entitled to receive dividends from the ownership of shares established (on the ex-dividend date) for shares in the Company's financial asset portfolio formed before the ex-dividend date and with the Issuer's dividend announcement established (based on the General Meeting of Shareholders' resolution, Members' Meeting resolution on dividend distribution, based on all

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

electronic information sources from the Stock Exchange, the Issuer's website, Depository Center, information from Bloomberg, Reuters). Dividends are not recognized for shares traded after the ex-dividend date.

For bonus shares, only the increase in the number of shares entitled (on the ex-dividend date) is recognized, without increasing the Company's income.

Loan interest, as per securities law, is calculated and recognized as the Company's income in accordance with the customer's commitments regarding the interest rate and the term of use of the Company's assets.

Revenue from rendering of services

Service revenue provided to clients complies with the business activities specified in the Company's Establishment and Operation License.

- a. Service revenue is recognized when the conditions for recognizing service revenue as per the Revenue Standard are met;
- b. Realized revenue is determined based on net revenue: Initial revenue minus any revenue deductions (if any) arising during the accounting period;
- c. Service revenue provided to clients (investors and other organizations) is confirmed as completed based on the client's immediate payment in cash or acceptance of payment or commitment to pay (recorded in the economic contract or related documents) or deducted from the client's securities sale proceeds.
- d. Service revenue provided to the Company's clients is performed on the securities business activities that the Company is licensed to operate. This revenue includes:

Securities brokerage revenue: The brokerage fee the Company earns from providing securities brokerage services to clients. Securities brokerage revenue is determined based on the brokerage fee that investors pay to the Company when securities transactions are executed according to the investor's orders and other fees earned from securities brokerage activities as per securities law. This revenue is determined at the end of each month.

Securities depository revenue: The depository fee earned from clients when the Company provides securities depository services as per securities law to clients. Securities depository revenue includes: Providing registration and depository services for clients; Executing securities transactions on the stock exchange for clients; Providing shareholder register management and transfer agency services as requested by issuers that are not public companies. This revenue is determined at the end of each month.

Securities investment advisory revenue: The fee the Company earns from providing securities investment advisory services to investors during the accounting period.

4.13.2. Principles and methods for recognizing other income and other expenses

Other income outside the Company's business and investment activities includes: Income from the sale or liquidation of fixed assets, contract violation penalties, recovered previously written-off receivables, other compensations, such as compensation received from third parties to cover asset losses, etc.

Other expenses outside the expenses serving the Company's business and investment activities in financial assets include: Contract penalties, tax penalties, etc.

4.14. Principles for recognizing financial revenue and financial expenses

The Company's financial revenue is recognized when the following two conditions are met:

- There is a possibility of obtaining economic benefits from the transaction;
- The revenue can be determined with reasonable certainty.

The Company's financial revenue includes revenue from non-fixed bank deposits. Interest on non-fixed deposits is calculated based on the agreed interest rate.

The Company's financial expenses include actual financial expenses incurred (regardless of whether cash has been paid or not) directly related to the Company's financial activities or prepaid. The Company's financial expenses during the period include: interest expenses.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**4.15. Principles for recognizing losses and transaction costs of financial assets**

Losses and transaction costs of financial assets include: Losses from the sale of proprietary financial assets at FVTPL, transaction costs for purchasing financial assets at FVTPL, revaluation losses of the Company's financial assets, provision (or reversal) for doubtful receivables from the sale of financial assets or financial assets that have matured and are unrecoverable, provision for impairment of collateral assets, and losses from financial assets with collateral and other investment costs.

4.16. Principles for recognizing general and administrative expenses

The Company's general and administrative expenses include: Salaries for management staff (wages, salaries, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for management staff; office supplies, tools, depreciation of fixed assets used for management; land rent, license tax; external services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire insurance, etc.); other cash expenses (hospitality, etc.).

The Company's general and administrative expenses are tracked in detail according to the content of the Company's business management activities as regulated.

4.17. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income and the corporate income tax rate in the current year. The Company's taxable income differs from the income reported in the Income Statement because taxable income does not include non-taxable items or non-deductible expenses for tax purposes.

The Company applies a corporate income tax rate of 20%.

The Company's tax reports are subject to review by tax authorities. Due to the varying interpretations of tax laws and regulations for different types of transactions, the tax amounts presented in the financial statements may be changed based on the final decision of the tax authorities.

4.18. Basic earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Company after deducting the bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share are determined by adjusting the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Company (after deducting the reserve for rewards and welfare) and the weighted average number of ordinary shares outstanding due to the effect of potentially dilutive ordinary shares to calculate diluted earnings per share.

4.19. Related parties

Parties are considered related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operational decisions. Parties are also considered related to the Company if they are under common control or significant influence. Related parties may be companies or individuals, including close family members of individuals considered related.

In considering relationships, the substance of the relationship is emphasized more than the legal form.

V. FINANCIAL RISK MANAGEMENT FOR THE SECURITIES COMPANY**5.1. General qualitative and quantitative explanation of financial risks for the securities company**

The Company's operations expose it to market risk, credit risk, and liquidity risk. The Company's general financial risk management policy focuses on anticipating unfavorable market fluctuations and mitigating their adverse effects on the Company's business performance.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

5.2. Credit risk

Credit risk is the risk that a counterparty in a financial instrument or customer contract fails to fulfill its obligations, resulting in financial loss for the Company. The Company has an appropriate credit policy and regularly monitors the situation to assess whether it is exposed to credit risk. Credit risk is assessed as low. The Company is exposed to credit risk from bank deposits, customer receivables, margin trading activities, and financial investments. The maximum credit risk for each group of financial assets is equal to the carrying amount of that group of financial instruments on the balance sheet.

Receivables

The Company regularly monitors customer receivables and requires customers to make full payments in accordance with contracts. The Company strives to maintain control over outstanding receivables and has a credit control unit to minimize credit risk.

The Company establishes provisions for impairment to reflect the estimated loss on customer receivables, other receivables, and investments. The main component of these impairment provisions is the specific loss related to the estimated impairment of individual customers. As at June 30, 2026, the Company has no outstanding customer receivables.

Bank deposits

The Company primarily maintains deposits at well-known banks in Vietnam. Credit risk from bank deposits is managed by the Treasury/Financial Resources and Business Department in accordance with the Company's policy. The maximum credit risk for each item in the financial statements at each reporting period is the carrying amount. The Company considers the concentration of credit risk for bank deposits to be low.

Loans

The Company manages customer credit risk through its policies, procedures, and controls related to margin lending and advances for securities sales to customers.

The Company only provides margin lending for securities eligible for margin trading under the Margin Lending Regulations and rated according to the Company's stock quality assessment principles. Credit limits are controlled based on collateral value, customer creditworthiness, and control indicators.

The Board of Management assesses that all financial assets are current and not impaired, as they are related to reputable customers with good payment capabilities.

Margin trading activities

The Company has no overdue receivables or potential losses as at the financial reporting date.

Financial investments

The Company's financial investments are impaired, and the Company establishes provisions for impairment at the financial reporting date. However, for unlisted securities, the Company has not established provisions due to the lack of market transactions, making it impossible to determine market prices.

5.3. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company faces difficulties in meeting its financial obligations due to a lack of funds. The Company's liquidity risk primarily arises from the mismatch in the maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Company monitors liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents that the Board of Management considers sufficient to support the Company's business operations and mitigate the impact of cash flow fluctuations.

The Board of Management assesses the concentration of liquidity risk as low. The Management believes that the Company can generate sufficient funds to meet its financial obligations as they fall due.

The table below summarizes the maturity profile of the Company's financial liabilities based on contractual payments as at June 30, 2026:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Item	Over due	Within 1 Year	1 to 5 Years	Over 5 Years	Total
Financial assets					
Cash	-	4,316,034,551	-	-	4,316,034,551
Financial assets at FVTPL	-	879,273,686,028	-	-	879,273,686,028
Held-to-maturity investments (HTM)	-	860,000,000,000	-	-	860,000,000,000
Receivables	-	32,433,523,579	-	-	32,433,523,579
Loans	-	230,291,257,296	-	-	230,291,257,296
Available-for-sale (AFS)	-	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Short-term collaterals and deposits	-	413,948,784	288,661,800	-	702,610,584
Other non-current assets – Offsetting fund	-	-	-	-	-
Total	-	2,026,728,450,238	288,661,800	-	2,027,017,112,038
Loans and Financial liabilities	-	680,000,000,000	-	-	680,000,000,000
Payables for securities trading	-	211,094,372	-	-	211,094,372
Payables to suppliers	-	115,826,123	-	-	115,826,123
Taxes and payables to the State	-	5,381,805,513	-	-	5,381,805,513
Payables to employees	-	1,359,404,143	-	-	1,359,404,143
Employee benefits	-	162,284,511	-	-	162,284,511
Accrued expenses	-	11,187,095,890	-	-	11,187,095,890
Other current payables	-	5,774,039,668	-	-	5,774,039,668
Total	-	704,191,550,220	-	-	704,191,550,220
Net liquidity difference	-	1,322,536,900,018	288,661,800	-	1,322,825,561,818

5.4. Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices. Market prices are subject to risks such as interest rate risk and other price risks, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include deposits and short-term investments. The purpose of market risk management is to manage and control market risks within acceptable limits while maximizing returns.

The Company's business operations are exposed to risks from changes in interest rates and prices. The Company does not hedge against these risks due to the lack of a market for purchasing such financial instruments and the assessment that the cost of hedging may exceed the market risk from future changes in the factors affecting financial instruments.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. The Company's market risk from interest rate changes primarily relates to cash, short-term deposits, and loans.

The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive market environment to obtain favorable interest rates for the Company's purposes while remaining within its risk management limits.

The Company does not perform sensitivity analysis for interest rates because the risk of interest rate changes as of the financial reporting date is insignificant.

Price risk

Price risk of financial instruments (equity prices, bond prices) is the risk that the fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate due to changes in market prices, excluding changes in interest rates and exchange rates.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Listed and unlisted financial instruments held by the Company may be affected by market risks arising from the uncertainty of the future value of financial instruments. The Company manages price risk by setting investment limits and diversifying its investment portfolio. The Board of Management also reviews and approves decisions to invest in financial instruments.

At the date of preparation of the Financial Statements for the financial period from January 1, 2026 to June 30, 2026, the fair value of the Company's investments in listed shares is insignificant, so the stock price risk is very low

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE FINANCIAL STATEMENTS****A. NOTES TO THE BALANCE SHEET**

The items are presented in Vietnamese Dong (VND).

A.6.1. Cash and cash equivalents

	Closing balance	Opening balance
Cash at banks for activities of securities company	4,312,120,545	23,967,249,174
Clearing deposits and payment for securities transaction	3,914,006	3,484,191,632
Cash equivalents	-	120,000,000,000
Total	4,316,034,551	147,451,440,806

A.6.2. Value and volume of transactions during the year

Items	Current period		Previous period	
	Volume of transactions	Value of transactions	Volume of transactions	Value of transactions
The Company	78,314,004	4,270,266,130,200	7,007,500	226,413,950,000
Shares	12,228,304	312,220,655,200	7,007,500	226,413,950,000
Bonds	30,805,700	3,591,706,275,000	-	-
Other securities	35,280,000	366,339,200,000	-	-
Investors	141,701,198	3,461,284,711,630	147,859,726	2,118,859,067,960
Shares	141,701,198	3,461,284,711,630	147,859,726	2,118,859,067,960
Total	220,015,202	7,731,550,841,830	154,867,226	2,345,273,017,960

A.6.3. Financial assets**6.3.1. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)**

FVTPL assets	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Listed shares	78,235,594,957	77,210,736,300	79,132,837,806	85,720,812,500
Bonds (*)	459,120,000,000	459,120,000,000	-	-
Certificate of deposit	342,942,949,728	342,942,949,728	-	-
Total	880,298,544,685	879,273,686,028	79,132,837,806	85,720,812,500

(*): Of which, VND 450,000,000,000 of EVF bonds have been pledged as collateral for a loan as disclosed in Note A.6.15.

6.3.2. Available-for-sale financial assets (AFS)

AFS assets	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Fund certificates	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
Total	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS *(Continued)***VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE FINANCIAL STATEMENTS****6.3.3. Held-to-maturity investment (HTM)**

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
EVF General Finance Joint Stock Company	700,000,000,000	700,000,000,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (*)	160,000,000,000	160,000,000,000	-	-
Total	860,000,000,000	860,000,000,000	-	-

(*): This term deposit has been pledged as collateral for a loan as disclosed in Note A.6.15.

6.3.4. Loans

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Margin loans	224,547,116,988	223,296,441,143	141,961,746,718	140,711,070,873
Loans for securities sales advance	5,744,140,308	5,744,140,308	13,204,421,849	13,204,421,849
Total	230,291,257,296	229,040,581,451	155,166,168,567	153,915,492,722

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

VI ADDITIONAL INFORMATION FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

A. NOTES TO THE BALANCE SHEET

The items are presented in Vietnamese Dong (VND)

6.3.5 Change in fair value of financial assets

	Closing balance				Opening balance					
	Cost	Market value or fair value this year	Revaluation difference		Revaluated value	Cost	Market value or fair value this year	Revaluation difference		Revaluated value
			Increase	Decrease				Increase	Decrease	
FVTPL financial assets	880,298,544,685	879,273,686,028	1,033,956,713	2,058,815,370	879,273,686,028	79,132,837,806	85,720,812,500	6,591,846,953	3,872,259	85,720,812,500
Listed shares	78,235,594,957	77,210,736,300	1,033,956,713	2,058,815,370	77,210,736,300	79,132,837,806	85,720,812,500	6,591,846,953	3,872,259	85,720,812,500
<i>E/B</i>	44,931,500,000	45,465,000,000	533,500,000	-	45,465,000,000	41,450,000,000	42,600,000,000	1,150,000,000	-	42,600,000,000
<i>VCI</i>	7,905,000,000	7,305,000,000	-	600,000,000	7,305,000,000	-	-	-	-	-
<i>MW'G</i>	3,860,000,000	3,905,000,000	45,000,000	-	3,905,000,000	-	-	-	-	-
<i>HPG</i>	10,982,500,000	10,252,000,000	-	730,500,000	10,252,000,000	-	-	-	-	-
<i>PVT</i>	3,571,961,111	2,977,500,000	-	594,461,111	2,977,500,000	-	-	-	-	-
<i>VCB</i>	6,350,000,000	6,220,000,000	-	130,000,000	6,220,000,000	-	-	-	-	-
<i>TSJ</i>	-	-	-	-	-	37,042,050,000	42,416,970,000	5,374,920,000	-	42,416,970,000
<i>Remaining shares</i>	634,633,846	1,086,236,300	455,456,713	3,854,259	1,086,236,300	640,787,806	703,842,500	66,926,953	3,872,259	703,842,500
Bonds	459,120,000,000	459,120,000,000	-	-	459,120,000,000	-	-	-	-	-
<i>EVF bond</i>	450,000,000,000	450,000,000,000	-	-	450,000,000,000	-	-	-	-	-
<i>CII bond</i>	9,120,000,000	9,120,000,000	-	-	9,120,000,000	-	-	-	-	-
Fund certificates	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Certificate of deposit	342,942,949,728	342,942,949,728	-	-	342,942,949,728	-	-	-	-	-
AFS financial assets	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	-	-	-	-	-
Fund certificates	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

6.3.5 Change in fair value of financial assets (Continued)

	Closing balance				Opening balance					
	Cost	Market value or fair value this year	Revaluation difference		Revaluated value	Cost	Market value or fair value this year	Revaluation difference		Revaluated value
			Increase	Decrease				Increase	Decrease	
Held-to-maturity investments	860,000,000,000	860,000,000,000	-	-	860,000,000,000	-	-	-	-	-
EVF General Finance Joint Stock Company	700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000	-	-	-	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	160,000,000,000	160,000,000,000	-	-	160,000,000,000	-	-	-	-	-
Loans	230,291,257,296	230,291,257,296	-	1,250,675,845	229,040,581,451	155,166,168,567	155,166,168,567	-	1,250,675,845	153,915,492,722
Margin Lending	224,547,116,988	224,547,116,988	-	1,250,675,845	223,296,441,143	141,961,746,718	141,961,746,718	-	1,250,675,845	140,711,070,873
Advance on stock sale	5,744,140,308	5,744,140,308	-	-	5,744,140,308	13,204,421,849	13,204,421,849	-	-	13,204,421,849
Total	2,010,589,801,981	2,009,564,943,324	1,033,956,713	3,309,491,215	2,008,314,267,479	234,299,006,373	240,886,981,067	6,591,846,953	1,254,548,104	239,636,305,222

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)****A.6.4. Receivables****6.4.1. Receivables from financial assets**

	Closing balance	Opening balance
Dividends and interest income due to be received	1,732,720,382	1,732,720,382
Accruals for undue dividend and interest income	28,803,751,500	1,433,295,349
Total	30,536,471,882	3,166,015,731

6.4.2. Other receivables

	Closing balance	Opening balance
Other receivables	299,219,416	221,732,608
Total	299,219,416	221,732,608

A.6.5. Prepaid expenses

	Closing balance	Opening balance
a) Current	1,549,908,699	897,775,822
Tools, supplies	799,163	8,096,502
Office lease	284,573,784	142,925,508
Software rental expenses	533,333,336	456,250,000
Other expenses	731,202,416	290,503,812
b) Non-current	3,615,173,378	1,212,298,465
Tools and supplies	270,482,243	127,402,373
Office repair costs	817,961,254	635,266,539
Outsourced service expenses	1,777,603,724	-
Other expenses	749,126,157	449,629,553
Total	5,165,082,077	2,110,074,287

A.6.6. Increase and decrease of tangible fixed assets

	Machinery and equipment	Office equipment	Total
COST			
Opening balance	13,053,459,584	316,661,413	13,370,120,997
- Purchase during the period	790,347,402	-	790,347,402
- Asset liquidation	-	(30,111,114)	(30,111,114)
Closing balance	13,843,806,986	286,550,299	14,130,357,285
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	11,097,424,782	250,012,381	11,347,437,163
- Depreciation during the period	208,739,382	6,526,284	215,265,666
- Asset liquidation	-	(30,111,114)	(30,111,114)
Closing balance	11,306,164,164	226,427,551	11,532,591,715
CARRYING AMOUNT			
Opening balance	1,956,034,802	66,649,032	2,022,683,834
Closing balance	2,537,642,822	60,122,748	2,597,765,570

The cost of fixed assets fully depreciated but still in use:

VND 10.016.714.733

The cost of temporarily unused fixed assets:

VND 0

The carrying value of tangible fixed assets which used as collateral for loans:

VND 0

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)****A.6.7. Increase and decrease of intangible fixed assets**

Items	Copyright, patent	Computer software	Total
COST			
Opening balance	3,728,764,540	15,771,328,340	19,500,092,880
- Purchase during the period	-	-	-
- Disposal	-	-	-
Closing balance	3,728,764,540	15,771,328,340	19,500,092,880
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	2,423,825,024	15,771,328,340	18,195,153,364
- Depreciation during the period	93,750,000	-	93,750,000
- Asset liquidation	-	-	-
Closing balance	2,517,575,024	15,771,328,340	18,288,903,364
CARRYING AMOUNT			
Opening balance	1,304,939,516	-	1,304,939,516
Closing balance	1,211,189,516	-	1,211,189,516

In which:

The cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use: VND 18,000,092,880*The cost of temporarily unused intangible fixed assets:* VND 0*The carrying value of intangible fixed assets used as collateral for loans:* VND 0**A.6.8. Advances**

	Closing balance	Opening balance
Advances to third parties	874,000,000	89,444,000
Vu Thi Ngoc Lan	859,000,000	1,944,000
Other employees	15,000,000	87,500,000
Advances to related parties	-	-
Total	874,000,000	89,444,000

A.6.9. Deposits, collaterals and pledges

	Closing balance	Opening balance
a) Current	413,948,784	461,948,784
Deposit for office lease of Ho Chi Minh Branch	162,875,196	162,875,196
Deposit for office headquarters lease	231,073,588	231,073,588
Other deposits	20,000,000	68,000,000
b) Non-current	288,661,800	111,856,200
Deposit for office lease of Hanoi Branch	240,661,800	111,856,200
Other deposits	48,000,000	-
Total	702,610,584	573,804,984

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)

A.6.10. Payment for Settlement Assistance Fund

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Additional annual payment	4,821,469,212	4,371,296,738
Annual interest distribution	1,314,303,970	1,077,406,166
Total	6,255,773,182	5,568,702,904

Pursuant to Decision No. 40/QD-VSD dated April 29, 2025 issued by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, the Company is required to make an initial deposit of VND 120,000,000 to the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation. In addition, the Company is required to make an annual contribution equal to 0.01% of the brokerage trading value of listed securities on the Stock Exchanges in the immediately preceding period. The annual contribution to the Settlement Support Fund is capped at VND 2,500,000,000.

For securities companies licensed to conduct both proprietary trading and brokerage activities, the maximum contribution to the Settlement Support Fund is VND 20,000,000,000.

A.6.11. Payables on Securities Trading Activities

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Payables to the Stock Exchange	147,224,863	177,382,913
Payables to the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC)	63,869,509	63,203,223
Total	211,094,372	240,586,136

A.6.12. Trade payables

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Software Maintenance Expenses	-	750,000,000
Other payables	115,826,123	96,346,821
Total	115,826,123	846,346,821

A.6.13. Taxes and other payables to the State

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Value added tax	3,292,809	3,674,533
Personal income tax	594,001,697	751,033,445
Corporate income tax	4,784,511,007	-
Total	5,381,805,513	754,707,978

Changes in taxes and other payables to the State during the period

	<u>Opening balance</u>	<u>Payable amount during the year</u>	<u>Paid amount during the year</u>	<u>Closing balance</u>
Value added tax	3,674,533	9,675,157	10,056,881	3,292,809
Personal income tax	751,033,445	2,975,097,231	3,132,128,979	594,001,697
Corporate income tax	-	4,784,511,007	-	4,784,511,007
Total	754,707,978	7,769,283,395	3,142,185,860	5,381,805,513

A.6.14. Accrued expenses

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Interest expenses	11,187,095,890	31,726,028
Operating expenses	-	-
Total	11,187,095,890	31,726,028

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)****A.6.15. Short-term loans and finance lease liabilities**

	Opening balance		During the period		Closing balance	
	Value	Repayable value	Increase	Decrease	Value	Repayable value
Borrowings from Third Parties	80,000,000,000	80,000,000,000	770,000,000,000	170,000,000,000	680,000,000,000	680,000,000,000
National Citizen Commercial Joint Stock Bank – Hanoi Branch.	70,000,000,000	70,000,000,000	90,000,000,000	160,000,000,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Center 1 Branch (1)	10,000,000,000	10,000,000,000	100,000,000,000	10,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
EVF General Finance Joint Stock Company (2)	-	-	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ha Thanh Branch (3)	-	-	60,000,000,000	-	60,000,000,000	60,000,000,000
An Binh Commercial Joint Stock Bank - Ngo Quyen Branch/ Transaction Center (4)	-	-	70,000,000,000	-	70,000,000,000	70,000,000,000
Borrowings from related parties	-	-	-	-	-	-
Total	80,000,000,000	80,000,000,000	770,000,000,000	170,000,000,000	680,000,000,000	680,000,000,000

Information about loans

(1) Credit limit agreement No. 01/2025/203174/HDTD dated December 3, 2025, with a maximum credit limit of 300 billion VND. The maximum overdraft limit will be maintained until May 31, 2026. Interest rates will be based on the Bank's announced interest rates for each period and will be adjusted every three months according to the Bank's announcement. Working capital will be supplemented through investment and trading in government bonds, securities as stipulated by law, and business registration certificates. The collateral is the deposit contract opened at the Bank.

(2) Credit limit agreement No. 01A/2026/HDTDHM-DN/EVF-HCM dated March 27, 2026, with a maximum credit limit of 450 billion VND. The loan limit is maintained for 12 months. The lending interest rate is 8.5% per annum, fixed for the duration of the credit agreement. This is to supplement short-term working capital for the business of trading Government bonds and government-guaranteed bonds. The collateral is 4,500 EVF12601 bonds issued by the EVF General Finance Joint Stock Company.

(3) Credit limit agreement No. 01/2026/203174/HDTD dated March 13, 2026, with a maximum credit limit of 100 billion VND. The maximum overdraft limit will be maintained until May 31, 2026. Interest rates will be based on the Bank's announced interest rates for each period and will be adjusted every three months according to the Bank's announcement. This agreement is for supplementing working capital for investment and trading in government bonds, securities, and other securities (excluding stocks, corporate bonds, and other securities convertible into shares) and other working capital needs. The collateral is the deposit agreement opened at the Bank.

(4) Credit limit agreement No. 81/26/HDCV dated June 17, 2026, with a maximum credit limit of 200 billion VND. The limit will be maintained from June 17, 2026, to June 17, 2027. Interest rates will be based on the Bank's announced interest rates for each period and as specified in each promissory note. This agreement will supplement working capital for investment and trading in government bonds and local government bonds of Hanoi/Ho Chi Minh City.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)****A.6.16. Other payables**

	Closing balance	Opening balance
Dividends payable to shareholders of the securities company	5,765,194,210	5,780,028,460
Dividends payable to shareholders – deposited shareholders	28,000	28,000
Payable for rights to subscribe for additional shares	-	1,011,930,000
Other payables	8,817,458	108,265,670
Total	5,774,039,668	6,900,252,130

A.6.17. Owners' equity

	Closing balance	Opening balance
Other shareholders	1,291,810,960,000	291,810,960,000
Total	1,291,810,960,000	291,810,960,000

Shares

	Closing balance	Opening balance
Authorized shares	129,181,096	29,181,096
Issued shares	129,181,096	29,181,096
- Common shares	129,181,096	29,181,096
- Preference shares	-	-
Repurchased shares	4,706	4,706
- Common shares	4,706	4,706
- Preference shares	-	-
Shares in circulation	129,176,390	29,176,390
- Common shares	129,176,390	29,176,390
- Preference shares	-	-
Par value (VND)	10,000	10,000

A.6.18. Undistributed profit

	Closing balance	Opening balance
Undistributed realized profits	34,206,746,138	2,006,651,673
Unrealized profits	(1,024,858,657)	6,587,974,694
Total	33,181,887,481	8,594,626,367

A.6.19. Bad debt written-off

	Closing balance	Opening balance
Receivable from disposal of financial assets	62,929,009,770	62,929,009,770
Receivables from securities trading activities	982,570,196	982,570,196
Advances to suppliers	5,519,000,000	5,519,000,000
Total	69,430,579,966	69,430,579,966

A.6.20. Financial assets listed/registered for trading at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) of the Securities Company

	Closing balance	Opening balance
Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)	31,650,000,000	20,000,000,000
Unlisted Public Company Market (UPCoM)	1,024,410,000	15,033,410,000
Unlisted public companies	1,360,000	1,400,000
Total	32,675,770,000	35,034,810,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**A. NOTES TO THE BALANCE SHEET (Continued)****A.6.21. Financial Assets not deposited with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC)**

	Closing balance	Opening balance
Term deposits	860,000,000,000	120,000,000,000
Certificate of deposit	329,449,600,000	-
Fund certificates	20,000,000,000	-
Bonds	459,120,000,000	-
Total	1,668,569,600,000	120,000,000,000

A.6.22. Financial assets listed/registered for trading of investors

	Closing balance	Opening balance
Unrestricted transferable financial assets	2,279,660,360,000	2,142,823,370,000
Restricted transferable financial assets	24,856,110,000	19,260,110,000
Mortgaged financial assets	20,000,000,000	-
Restricted and Frozen Financial Assets	31,847,010,000	925,210,000
Financial assets awaiting settlement	2,328,040,000	1,376,460,000
Total	2,358,691,520,000	2,164,385,150,000

A.6.23. Investors' deposits

	Closing balance	Opening balance
Investor's deposits for securities trading activities managed by the Company	99,826,165,897	95,620,498,371
- Domestic investor's deposits for securities trading activities managed by the Company	99,791,036,272	93,734,053,332
Clearing deposits and payment of securities transactions	35,129,625	1,886,445,039
- Clearing deposits and payment of securities transactions of domestic investors	5,918,960	1,885,154,206
- Clearing deposits and payment of securities transactions of foreign investors	29,210,665	1,290,833
Deposits of securities issuers	1,895,182,309	2,010,509,926
Total	101,721,348,206	97,631,008,297

A.6.24. Payables to investors

	Closing balance	Opening balance
Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	99,826,165,897	95,620,498,371
- Domestic investors	99,796,955,232	95,619,207,538
- Foreign investors	29,210,665	1,290,833
Dividends, bond principal and interest payables	1,895,182,309	2,010,509,926
Total	101,721,348,206	97,631,008,297

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT**

The items are presented in Vietnamese Dong (VND)

B.6.25 Gain, loss from disposal of financial assets through profit and loss**6.25.1 Gain from disposal of financial assets**

Investment portfolio	Quantity	Average selling price	Total amount	Weighted average cost at the time of sale	Gain/Loss from disposal of securities in current year	Gain/Loss from disposal of securities in previous year
Listed shares	5,932,104	26,168	155,231,345,200	143,359,647,849	11,871,697,351	1,015,247
Unlisted shares	16,640,000	10,411	173,236,000,000	173,103,200,000	132,800,000	-
Bonds	2,100,000	119,052	250,009,700,000	249,693,900,000	315,800,000	-
Valuable papers	16,035,277	136,982	2,196,546,821,692	2,193,748,676,569	2,798,145,123	39,480,000,000
Total	40,707,381		2,775,023,866,892	2,759,905,424,418	15,118,442,474	39,481,015,247

6.25.1 Loss from disposal of financial assets through profit and loss

Investment portfolio	Quantity	Average selling price	Total amount	Weighted average cost at the time of sale	Gain/Loss from disposal of securities in current year	Gain/Loss from disposal of securities in previous year
Listed shares	300,000	22,431	6,729,405,000	7,797,500,000	(1,068,095,000)	1,015,247
Bonds	13,255,000	99,306	1,316,299,645,000	1,316,583,030,000	(283,385,000)	-
Total	13,555,000		1,323,029,050,000	1,324,380,530,000	(1,351,480,000)	-

6.25.1 Difference from revaluation of financial assets

Investment portfolio	Cost	Fair Value	Revaluation Difference at the end of the	Revaluation Difference at the beginning of the	Net difference adjusted in the year	Increased Difference	Decreased Difference
Listed shares	78,235,594,957	77,210,736,300	(1,024,858,657)	6,587,974,694	(7,612,833,351)	5,784,690,060	13,397,523,411
Bonds	459,120,000,000	459,120,000,000	-	-	-	-	-
Certificate of deposit	342,942,949,728	342,942,949,728	-	-	-	-	-
Total	880,298,544,685	879,273,686,028	(1,024,858,657)	6,587,974,694	(7,612,833,351)	5,784,690,060	13,397,523,411

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT (Continued)****6.25.2. Gain from financial assets and held-to-maturity (HTM) investment**

	Current period	Previous period
Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	792,609,281	4,000
From held-to-maturity (HTM) investment	34,955,879,911	-
From AFS Financial Assets	-	1,000,000,000
Total	35,748,489,192	1,000,004,000

6.25.3. Gain from loans and receivables

	Current period	Previous period
Interest from margin activities	11,571,890,557	5,585,208,626
Loan interest from advance activities	672,886,467	300,689,106
Total	12,244,777,024	5,885,897,732

6.25.4. Revenue other than income from financial asset

	Current period	Previous period
Revenue from brokerage services	5,984,215,168	3,862,056,965
Revenue from financial advisory activities	42,600,000	929,109,090
Revenue from securities custodian services	515,554,162	554,225,359
Other revenue	64,159,994	30,533,831
Total	6,606,529,324	5,375,925,245

B.6.26. Financial income

	Current period	Previous period
Interest income from deposits	421,693,002	319,381,204
Total	421,693,002	319,381,204

B.6.27. Financial expenses

	Current period	Previous period
Interest expenses	13,037,123,286	1,147,589,007
Total	13,037,123,286	1,147,589,007

B.6.28. Expenses for proprietary trading activities

	Current period	Previous period
Expenses for management of proprietary trading activities	51,843,359	522,223,435
Total	51,843,359	522,223,435

B.6.29. Expenses for service provision

	Current period	Previous period
Expenses for brokerage services	6,822,136,181	5,113,578,161
Expenses from securities custodian services	368,224,993	407,583,468
Financial advisory expenses	433,796,787	1,139,765,604
Total	7,624,157,961	6,660,927,233

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**B. NOTES TO THE INCOME STATEMENT (Continued)****B.6.30. General and administrative expenses**

	Current year	Previous period
Salary and related expenses	6,755,060,070	4,721,010,114
Office supplies expenses	-	2,974,998
Tools and supplies	168,050,275	72,659,838
Depreciation of fixed assets	28,688,825	39,271,758
Taxes, fees, and charges	-	4,000,000
Outsourced services expenses	625,410,416	345,147,950
Other expenses	2,583,531,817	2,972,617,367
Total	10,160,741,403	8,157,682,025

B.6.31. Corporate Income Tax

	Current year	Previous period
Profit before tax	29,984,186,673	43,032,559,524
Adjustments to increase/(decrease) in accounting profit	7,982,312,041	(6,964,735,423)
Adjustments of increase	13,982,982,501	31,293,877
Adjustments of decrease	(6,000,670,460)	(6,996,029,300)
Accumulated losses carried forward	(10,981,870,919)	(36,067,824,101)
Taxable income	26,984,627,795	-
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax payable	5,396,925,559	-

The Company is subject to a 20% corporate income tax (CIT) rate on taxable income.

The Company does not recognize deferred tax assets or deferred tax liabilities as there are no significant temporary differences between the carrying amounts and the tax bases of assets and liabilities in the financial statements.

B.6.32. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share and diluted earnings per share allocated to the Company's common shareholders is based on the following data:

	Current year	Previous period
Profit after corporate income tax	24,587,261,114	43,032,559,524
Profit allocated to the common shareholders of the Company	24,587,261,114	43,032,559,524
Amount appropriated for the bonus and welfare fund during the period	-	-
Average outstanding common shares during the year (*)	114,731,946	29,176,390
Basic earnings per share	214.30	1,474.91

(*) Average outstanding common shares during the year are determined as follows:

	Current year	Previous period
Average outstanding common shares at the beginning of the period	29,176,390	29,176,390
Average number of additional shares issued and converted during the period	85,555,556	-
Less: average number of treasury shares repurchased during the period	-	-
Average common shares circulation in the period	114,731,946	29,176,390

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City

B 09a - CTCK**Interim Financial Statements**

from January 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**E. SEGMENT REPORT****E.6.33 Segment Report**

Securities brokerage, securities custody, margin lending, and proprietary trading activities in Hai Phong area generate the majority of the Company's revenue and profit, while business activities in other regions only generate revenue from margin loans, which accounts for a small proportion of the Company's total revenue and profit. Therefore, the Company's Board of Management believes that the Company operates in a single geographical area. Therefore, the Board of Management is not required to provide additional geographical segment information.

A business segment is a separately identifiable component engaged in the production or provision of products and services, with risks and economic benefits different from those of other business segments. The Company's operations are categorized into the following main business segments:

	Brokerage and securities custody activities	Margin loan activities	Proprietary trading activities	Other activities	Exclusions	Total
External operating revenue	6,499,769,330	12,244,777,024	56,651,621,726	106,759,994	-	75,502,928,074
Inter-segment operating revenue					-	
Total operating revenue	6,499,769,330	12,244,777,024	56,651,621,726	106,759,994	-	75,502,928,074
Operating expenses	7,190,361,174	-	15,119,105,393	433,796,787	-	22,743,263,354
Segment operating results	(690,591,844)	12,244,777,024	41,532,516,333	(327,036,793)	-	52,759,664,720
Expenses unallocated by business segments						10,160,741,403
Segment operating results						42,598,923,317
Financial income						421,693,002
Financial expenses						13,037,123,286
Other income						693,640
Other expenses						-
Current corporate income tax expense						5,396,925,559
Profit after corporate income tax						24,587,261,114

Notes to financial statements are an integral part and should be read in conjunction with the interim financial statements

HAI PHONG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 7, Lot 28A Le Hong Phong Street, Gia Vien Ward, Hai Phong City

B 09a - CTCK**Interim Financial Statements**

from January 01, 2026 to June 30, 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**E.6.33 Segment Report (Continued)**

The Company's segment assets and liabilities by business segment are as follows:

	Brokerage and securities custody activities	Margin loan activities	Proprietary trading activities	Other activities	Exclusions	Total
Assets						
Direct segment assets	7,213,180,036	233,484,184,945	1,794,283,473,550	15,725,597	-	2,034,996,564,127
Unallocated assets	-	-	-	-	-	4,316,034,551
Total assets	7,213,180,036	233,484,184,945	1,794,283,473,550	15,725,597	-	2,039,312,598,678
Liabilities						
Direct segment liabilities	60,621,715,685	114,203,959,200	528,375,443,958	995,723,644	-	704,196,842,487
Unallocated liabilities	-	-	-	-	-	-
Total liabilities	60,621,715,685	114,203,959,200	528,375,443,958	995,723,644	-	704,196,842,487

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**E.6.34 OTHER INFORMATION****E.6.34.1 Operating lease commitments**

At the period-end, the Company has following irrevocable operating lease commitments:

	Current period	Previous year
Head office lease	817,528,602	1,003,216,500
Office lease of Ho Chi Minh City branch	362,211,610	378,949,032
Office lease of Hanoi branch	624,607,974	427,006,800
Total	1,804,348,186	1,809,172,332

The operating lease commitment is reflected in the following contract:

- Office lease agreement No. 05/2021/TA-HASECO dated October 31, 2021 and Appendix No. 01/2025/TA-HASECO dated 1 July 2025 relating to the lease of 558.5 square metres of office space at No. 07, Lot 28A, Le Hong Phong Road, Nga Nam Cat Bi New Urban Area, Dong Khe Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, to be used as the Company's office. Pursuant to the appendix, the lease term was amended to cover the period from July 01, 2025 to December 31, 2026, with a monthly rental of VND 93,691,196.

- Office lease agreement No. 07/HDTVPP/REC/CDC dated April 01, 2023 and Appendix No. 06 dated April 01, 2026 relating to the lease of 127.6 square metres of office space in the Central Garden Office Building at 328 Vo Van Kiet, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, to be used as the Company's Ho Chi Minh City Branch office. Pursuant to the appendix, the lease term was extended for an additional year from April 01, 2026 to March 31, 2027, with a monthly rental of VND 56,669,457.

- Office lease agreement dated February 03, 2026 between Ms.. Nguyen Thi Hong Van and Mr.. Le Anh Dung, as lessors, and Hai Phong Securities Joint Stock Company, as lessee, relating to the lease of 205 square metres of office space on the 3rd Floor, No. 163 Ba Trieu Street, Hai Ba Trung District, Hanoi. The lease term is from March 16, 2026 to March 15, 2031, with a monthly rental of USD 2,460.

E.6.34.2 Subsequent events after balance sheet date

There were no subsequent events after the balance sheet date that had a material impact or could materially affect the Company's operations and financial performance.

E.6.34.3 Related parties information**Related parties:**

A related party is an entity or individual that has control over, or can exert significant influence on, another party in financial and business decision-making. Related parties include companies such as parent companies, subsidiaries, individuals direct or indirect through one or more intermediaries having control over the Company or under the Company's control, or under common control. Associates, individuals directly or indirectly having voting rights in the Company and significant influence over the Company, key management personnel such as directors and officers, their close family members or these associates or associates with these individuals are also considered as related parties.

List of related parties:

Related parties	Relationship
Mr. Nguyen Tuan Anh	Chairman of the Board of Directors (<i>appointed from January 27, 2026</i>); Independent Member of the Board of Directors (<i>from June 26, 2025 to March 06, 2026</i>).
Mr. Dao Le Huy	Chairman of the Board of Directors (<i>from June 26, 2025 to January 26, 2026</i>).
Mr. Nguyen Phi Long	Vice Chairman of Board of Directors cum independent Member of the Board of Directors (<i>Appointed from March 06, 2026</i>) cum Member of the Audit Committee (<i>Appointed from March 06, 2026</i>)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**E.6.34.3 Related parties information (Continued)**

Related parties	Relationship
Mr. Ninh Le Son Hai	General Director cum Member of the Board of Directors (Appointment dated March 6, 2026)
Ms. Ngo Thi Song Ngan	Member of the Board of Directors cum Deputy General Director
Mr. Nguyen Bang Khanh	Independent Member of the Board of Directors (appointed on March 06, 2026) and Chairman of the Audit Committee (appointed on March 06, 2026).
Ms. Nguyen Thi Nguyet	Director of the Ho Chi Minh City Branch
Ms. Luong Thi Mai Phuong	Director of the Hanoi Branch
Ms. Vu Thi Thanh Nga	Chief Accountant
Ms. Doan Thi Thuy	Authorized Person for Information Disclosure
Mr. Chu Viet Ha	Member of the Board of Directors (Appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025)
Ms. Ly Thi Thu Ha	Member of the Board of Directors (appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025).
Mr. Le Ngoc Hai	Member of the Board of Directors (appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025).
Ms. Nguyen Thi Mai	Member of the Board of Directors (appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025).
Mr. Pham Minh Hieu	Head of the Supervisory Board (Appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025)
Mr. Nguyen Trung Kien	Member of the Supervisory Board (Appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025)
Mr. Le Tuan	Member of the Supervisory Board (Appointed on September 21, 2024 and resigned on June 26, 2025)

Transactions with related parties**Income of key management personnel**

Full name of related party	Income	Transaction value	
		Current period	Previous period
Mr. Nguyen Tuan Anh	Salary, bonuses, remuneration	447,272,727	-
Mr. Dao Le Huy	Remuneration	57,272,727	-
Mr. Nguyen Phi Long	Salary, bonuses, remuneration	305,454,545	-
Mr. Ninh Le Son Hai	Salary, bonuses, remuneration	540,368,181	263,275,000
Ms. Ngo Thi Song Ngan	Salary, bonuses, remuneration	534,672,725	69,893,636
Mr. Nguyen Bang Khanh	Remuneration	76,363,636	-
Ms. Nguyen Thi Nguyet	Salary, bonuses, remuneration	264,097,503	329,420,908
Ms. Luong Thi Mai Phuong	Salary, bonuses	405,087,885	203,740,000
Ms. Vu Thi Thanh Nga	Salary, bonuses, remuneration	298,689,091	241,830,000
Ms. Doan Thi Thuy	Salary, bonuses, remuneration	169,600,000	154,770,000
Mr. Chu Viet Ha	Remuneration	-	47,495,455
Ms. Ly Thi Thu Ha	Salary, bonuses, remuneration	-	311,325,455
Mr. Le Ngoc Hai	Remuneration	-	47,495,455
Ms. Nguyen Thi Mai	Salary, bonuses, remuneration	-	248,982,728
Mr. Pham Minh Hieu	Remuneration	-	29,700,000
Mr. Nguyen Trung Kien	Remuneration	-	29,700,000
Mr. Le Tuan	Remuneration	-	29,700,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**Transactions with related parties**

During the fiscal period from January 1, 2026 to June 30, 2026, the other transactions with related parties are as fo

Full name of related party	Nature of Transactions	Transaction value	
		Current period	Previous period
Mr. Ninh Le Son Hai	Trading fees, custody fees, securities transfer fees	629,494	-
Ms. Vu Thi Thanh Nga	Custody fees	10,946	-
Ms. Doan Thi Thuy	Custody fees	87,348	-

Other transactions with related parties

As at June 30, 2026 there was no balance with related parties.

E.6.34.4 Comparative information

Comparative figures are figures on the Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2025 audited and the Financial Statements for 6-month period ended June 30, 2025 reviewed by BDO Audit Services Company Limited.

Hai Phong, August 04, 2026



NGUYEN THU HANG
Preparer



VU THI THANH NGÀ
Chief Accountant



NINH LE SON HAI
General Director

